UBND PHƯỜNG KIẾN HƯNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Kiến Hưng, ngày 06 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công khai thuế thu nhập cá nhân năm 2025 và quy chế CTNB năm 2026

Căn cứ luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ_CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Kiến Hưng về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của phường Kiến Hưng;

Căn cứ quyết định số 07/QĐ-THML ngày 06/01/2025 về việc công khai thuế thu nhập cá nhân năm 2025 và quy chế CTNB năm 2026 của trường Tiểu học Mậu Lương

Trường Tiểu học Mậu Lương thông báo:

1. Công khai thuế thu nhập cá nhân năm 2025 và quy chế CTNB năm 2026 của trường Tiểu học Mậu Lương .

Thời gian công khai từ ngày 06/01/2026 đến ngày 05/02/2026

Địa điểm công khai: Tại trường Tiểu học Mậu Lương.

2.Trong thời hạn trên, nếu ai có điều gì thắc mắc, khiếu nại thì nộp đơn về văn phòng trường Tiểu học Mậu Lương để tổng hợp giải quyết.

Vậy trường Tiểu học Mậu Lương thông báo để phụ huynh và cán bộ công nhân viên nhà trường biết, đồng thời phối hợp cùng trường Tiểu học Mậu Lương giám sát việc thực hiện thuế thu nhập cá nhân năm 2025 và quy chế CTNB năm 2026./.

Nơi nhận:
- UBND phường Kiến Hưng
- Phòng KT;

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

UBND PHƯỜNG KIẾN HƯNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

Hoàng Tuyết Minh

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG KIẾN HƯNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số 07/QĐ-THML

Kiến Hưng, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thuế thu nhập cá nhân năm 2025 và quy chế CTNB năm 2026

TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ_CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND phường Kiến Hưng về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của phường Kiến Hưng;

Xét đề nghị của tổ tài vụ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai thuế thu nhập cá nhân năm 2025 và quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026.(có biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng tài vụ, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như điều 2
- Phòng KT.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

UBND PHƯỜNG KIẾN HƯNG TP HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

Hoàng Tuyết Minh

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **BS/QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025

[02] Lần đầu: [X] **[03]** Bổ sung lần thứ:

[04] Tổ chức có quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống: [ ]

[05] **Tên người nộp thuế: Trường Tiểu học Mậu Lương**

[06] Mã số thuế: 0 1 0 8 3 7 3 5 2 9

[07] Địa chỉ: Tổ dân phố 19 - phường Kiến Hưng - thành phố Hà Nội

[08] Xã/phường/đặc khu: Phường Kiến Hưng **[09]** Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội

[10] Điện thoại: **[11]** Fax: **[12]** Email:

[13] **Tên đại lý thuế (nếu có):**

[14] Mã số thuế:

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VND)

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	[16]	Người	82
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[17]	Người	82
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]**	[18]	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	[19]	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	[20]	Người	
3	Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[21]	Người	
4	**Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh**	[22]	Người	135
5	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [23]=[24]+[25]**	[23]	VND	20.897.877.030
5.1	Cá nhân cư trú	[24]	VND	20.897.877.030
5.2	Cá nhân không cư trú	[25]	VND	
5.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[26]	VND	
6	**Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí**	[27]	VND	
7	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [28]=[29]+[30]**	[28]	VND	
7.1	Cá nhân cư trú	[29]	VND	
7.2	Cá nhân không cư trú	[30]	VND	
8	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [31]=[32]+[33]**	[31]	VND	
8.1	Cá nhân cư trú	[32]	VND	
8.2	Cá nhân không cư trú	[33]	VND	
8.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[34]	VND	

II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	[35]	Người	82
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[36]	VND	
	Trong đó: Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04])	[37]	VND	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[38]	VND	341.164.651
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau ủy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống	[39]	VND	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp [40] = ([38] - [36] - [39]) >0	[40]	VND	341.164.651
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thừa [41] = ([38] - [36] - [39]) <0	[41]	VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có). Ký điện tử)

Ghi chú:

Scanned with CamScanner

Mẫu số: 05-1
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **05/QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tổ chức có quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống: [ ]

[05] **Tên người nộp thuế: Trường Tiểu học Mậu Lương**

[06] Mã số thuế: 0 1 0 8 3 7 3 5 2 9

[07] Địa chỉ: Tổ dân phố 19 - phường Kiến Hưng - thành phố Hà Nội

[08] Xã/phường/đặc khu: Phường Kiến Hưng [09] Tỉnh/Thành phố: Thành phố Hà Nội

[10] Điện thoại: [11] Fax: [12] Email:

[13] **Tên đại lý thuế (nếu có):**

[14] Mã số thuế:

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VND)

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	[16]	Người	82
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[17]	Người	82
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]**	[18]	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	[19]	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	[20]	Người	
3	Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[21]	Người	
4	**Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh**	[22]	Người	135
5	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [23]=[24]+[25]**	[23]	VND	**20.897.877.030**
5.1	Cá nhân cư trú	[24]	VND	20.897.877.030
5.2	Cá nhân không cư trú	[25]	VND	
5.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[26]	VND	
6	**Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí**	[27]	VND	
7	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [28]=[29]+[30]**	[28]	VND	
7.1	Cá nhân cư trú	[29]	VND	
7.2	Cá nhân không cư trú	[30]	VND	
8	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [31]=[32]+[33]**	[31]	VND	
8.1	Cá nhân cư trú	[32]	VND	
8.2	Cá nhân không cư trú	[33]	VND	
8.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[34]	VND	

II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	[35]	Người	82
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[36]	VND	
	Trong đó: Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04])	[37]	VND	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[38]	VND	341.164.651
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau ủy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống	[39]	VND	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp [40] = ([38] - [36] - [39]) >0	[40]	VND	341.164.651
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thừa [41] = ([38] - [36] - [39]) <0	[41]	VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có) Ký điện tử)

Ghi chú:

Scanned with CamScanner

Mẫu số: 05-1/BK-QTT-TV
(Ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO BIỂU LŨY TIẾN TỪNG PHẦN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Trường Tiểu học Mậu Lương

[05] Mã số thuế: 0 1 0 8 3 7 3 5 2 9 - [ ][ ][ ]

I. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CCCD/SĐCN/Hộ chiếu (trường hợp chưa đăng ký thuế)	Cá nhân uỷ quyền quyết toán thay	CN nước ngoài ủy quyền quyết toán dưới 12 tháng	Thu nhập chịu thuế (TNCT)				Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế ([21]=[12]-[14]-[15]-[17]-[18]-[19]-[20])	Số thuế TNCN đã khấu trừ		Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế			Cá nhân có số thuế được miễn do có số thuế còn phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống
						Tổng thu nhập chịu thuế	Trong đó: TNCT tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] tại Tờ khai 05/QTT-TNCN)	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quĩ hưu trí tự nguyện được trừ		Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	Trong đó: số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] tại Tờ khai 05/QTT	Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp	
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
1	Mai Thị Kim Dung	001169007114		x		559 126 330					132 000 000		17 341 506		409 784 824			63 446 206		63 446 206	
2	Vũ Tuấn Anh	034075000233		x		527 003 570				2	237 600 000		15 980 328		273 423 242			34 884 648		34 884 648	
3	Lê Văn Tâm	001076021611		x		475 231 140				4	343 200 000		12 972 960		119 058 180			8 905 818		8 905 818	
4	Đỗ Thị Thu Hiền	001175024718		x		200 577 870				1	184 800 000		11 793 600		3 984 270			199 214		199 214	
5	Trần Thị Lua	001180006558		x		302 615 210				2	237 600 000		11 793 600		53 221 610			2 661 081		2 661 081	
6	Hoàng Thị Nga	001170014856		x		332 662 650					132 000 000		14 550 354		186 112 296			18 916 844		18 916 844	
7	Đoàn Thị Hồi	001175029686		x		325 426 920				1	184 800 000		13 798 512		126 828 408			10 024 261		10 024 261	
8	Đoàn Thị Lành	034175002989		x		314 980 720				2	237 600 000		12 796 056		64 584 664			3 233 [illegible]		3 233 [illegible]	

Scanned with CamScanner

9	Đỗ Thị Thanh Hà	038175003726		x		351.003.590				2	237.600.000	16.304.652	97.098.938			6.709.894		6.709.894
10	Phạm Thị Lan	036178008040		x		311.724.800				2	237.600.000	13.466.817	80.657.983			3.065.798		3.065.798
11	Nguyễn Thị Thảo	001177013581		x		209.754.450					132.000.000	12.383.280	65.371.170			3.537.117		3.537.117
12	Nguyễn Thị Thúy Nga	001191011426		x		225.052.140				2	237.600.000	7.872.228						
13	Mai Thị Chi	001188046845		x		298.268.120				4	343.200.000	9.818.172						
14	Trần Thị Hà	038185035158		x		178.689.320				2	237.600.000	8.530.704						
15	Doãn Thị Nghĩa	024185000834		x		306.991.660				3	290.400.000	11.793.600	4.798.060			239.903		239.903
16	Phạm Thị Nhung	001189010329		x		279.953.300				2	237.600.000	9.434.880	32.918.420			1.645.921		1.645.921
17	Nguyễn Thị Mai Anh	001176015612		x		312.491.730				1	184.800.000	12.818.169	114.873.561			8.487.356		8.487.356
18	Lê Thị Hiền	001176019365		x		326.236.590				2	237.600.000	13.213.746	75.422.844			4.542.284		4.542.284
19	Bùi Thị Bích Thủy	017189000512		x		260.202.020				3	290.400.000	9.818.172						
20	Trần Thanh Hoa	001192026868		x		272.603.220				2	237.600.000	8.845.200	26.158.020			1.307.901		1.307.901
21	Nguyễn Thị Tuyết	001169004077		x		342.841.170					132.000.000	15.710.844	195.130.326			20.269.549		20.269.549
22	Lê Thị Thu	001176033424		x		413.697.700				4	330.000.000	10.407.852	73.289.848			4.328.985		4.328.985
23	Nguyễn Thị Phi Diệp	001185034116		x		276.186.660				1	184.800.000	9.611.784	81.774.876			5.177.488		5.177.488
24	Trần Thị Nguyệt	024175000303		x		213.340.390				3	290.400.000	13.710.060						
25	Phạm Thu Hải	001182026455		x		201.520.070				1	184.800.000	10.872.225	5.847.845			292.392		292.392
26	Bùi Thị Hằng	015188000120		x		260.404.100				2	237.600.000	11.793.600	11.010.500			550.525		550.525
27	Hoàng Thúy Hà	001172040611		x		353.112.900					132.000.000	16.393.104	204.719.796			21.707.969		21.707.969
28	Vũ Văn Bằng	001084018271		x		248.435.440				2	237.600.000	9.818.172	1.017.268			50.863		50.863
29	Nguyễn Thị Thu Thủy	001177023923		x		300.516.620				3	290.400.000	9.954.252	162.368			8.118		8.118
30	Nguyễn Thanh Tâm	001187022272		x		174.752.310				2	237.600.000	8.164.800						
31	Lê Xuân Phương	001170007497		x		354.201.230				1	184.800.000	15.272.712	154.128.518			14.119.278		14.119.278
32	Lê Văn Cương	001088033018		x		298.003.970				2	237.600.000	10.791.144	49.612.826			2.480.641		2.480.641

Scanned with CamScanner

33	Lê Thị Anh Chinh	001195005560		x		103.035.990				1	184.800.000		3.231.692						
34	Nguyễn Ngọc Anh	001190058702		x		142.751.640				2	237.600.000		5.904.171						
35	Trần Thị Minh Ngọc	026193010179		x		268.790.500					132.000.000		7.872.228		128.918.272			10.337.741		10.337.741	
36	Lê Hà Phương	001195031354		x		247.079.800				2	237.600.000		7.488.936		1.990.864			99.543		99.543	
37	Phạm Ngọc Tiến	034093004384		x		255.448.400				2	237.600.000		6.899.256		10.949.144			547.457		547.457	
38	Hà Thu Giang	001195034252		x		106.038.710					132.000.000		3.449.628								
39	Nguyễn Thị Bích Phương	052194000002		x		254.215.160				2	237.600.000		6.661.116		9.954.044			497.702		497.702	
40	Lê Thị Thảo Ngọc	001196042344		x		303.540.170				2	237.600.000		7.489.692		58.450.478			2.922.524		2.922.524	
41	Phạm Thị Tâm	001175040273		x		194.414.670				2	237.600.000		10.791.144								
42	Nguyễn Thị Hồng Hoa	001194014629		x		269.941.200				2	237.600.000		6.899.256		25.441.944			1.272.097		1.272.097	
43	Khuất Thị Vân Anh	001192006780		x		262.838.700				2	237.600.000		7.628.985		17.609.715			880.486		880.486	
44	Đoàn Thị Dinh	001197040801		x		247.231.740				1	184.800.000		6.899.256		55.532.484			2.776.624		2.776.624	
45	Triệu Thị Như	033189006804		x		256.583.120				2	237.600.000		8.845.200		10.137.920			506.896		506.896	
46	Dương Thị Vui	001191046715		x		256.272.500				2	237.600.000		6.899.256		11.773.244			588.662		588.662	
47	Trần Thị Liên	001174002492		x		335.879.030				1	184.800.000		13.503.672		137.575.358			11.636.304		11.636.304	
48	Nguyễn Minh Trang	001194071539		x		251.339.200				2	237.600.000		7.872.228		5.866.972			293.349		293.349	
49	Vũ Thuỳ Linh	036187003685		x		135.878.920				2	237.600.000		7.464.366								
50	Trịnh Thị Hồng Nhung	033186001419		x		177.782.140				2	237.600.000		6.245.694								
51	Nguyễn Văn Hùng	001077023568		x		202.893.700				1	184.800.000		11.764.116		6.329.584			316.479		316.479	
52	Nguyễn Thị Ngọc Anh	001172036954		x		320.240.400					132.000.000		14.466.816		173.773.584			17.066.038		17.066.038	
53	Nguyễn Thị Vân Phấm	034180001299		x		303.918.960				2	237.600.000		12.796.056		53.522.904			2.676.145		2.676.145	
54	Ngô Huyền Quyên	001179033524		x		174.668.436				1	184.800.000		9.732.177								
55	Nguyễn Công Trực	001074047223		x		312.598.780				1	184.800.000		13.768.512		14.000.260						

Scanned with CamScanner

56	Nguyễn Thị Biên Thuỳ	017182004845		x		274 261 360				2	237 600 000		8 845 200		27 816 160			1 390 808		1 390 808	
57	Nguyễn Thị Lan	001180045461		x		298 437 620				2	237 600 000		11 793 600		49 044 020			2 452 201		2 452 201	
58	Phạm Thị Thảo	001194043556		x		242 183 320				2	237 600 000		6 899 256								
59	Nguyễn Thị Thu Huyền	025190001117		x		275 789 440				4	343 200 000		7 872 228								
60	Nguyễn Hồng Nhung	001194042854		x		256 908 840					132 000 000		7 791 147		117 117 693			8 711 769		8 711 769	
61	Vũ Thị Vơ	001170001239		x		331 804 580					132 000 000		15 330 795		184 473 785			18 671 068		18 671 068	
62	Hoàng Minh Gia	001088033310		x		199 372 190				3	290 400 000		9 818 172								
63	Nguyễn Thị [illegible]	033175004816		x		310 654 080				2	237 600 000		14 683 032		58 371 048			2 918 552		2 918 552	
64	Lưu Thị Thu	001192013993		x		100 702 160				2	237 600 000		3 449 628								
65	Thái Thu Hằng	001192028741		x		274 150 040				4	343 200 000		8 673 210								
66	Nguyễn Thị Bắc	001175041605		x		327 409 020				3	290 400 000		13 798 512		23 210 508			1 160 525		1 160 525	
67	Nguyễn Thị Thắm	001196042587		x		246 375 980				2	237 600 000		6 899 256		1 876 724			93 836		93 836	
68	Trần Thị Thuỳ Linh	001197024880		x		212 416 370				1	184 800 000		6 800 976		20 815 394			1 040 770		1 040 770	
69	Đặng Thị Thanh Thuỷ	001177005733		x		295 599 160				2	237 600 000		11 764 116		46 235 044			2 311 752		2 311 752	
70	Đặng Thị Kim Anh	001300036204		x		236 477 460				2	237 600 000		6 899 256								
71	Vũ Thị Huyền	001184036843		x		274 099 300				3	290 400 000		7 872 228								
72	Ngô Thị Hằng	035189002600		x		179 264 120				1	184 800 000		8 439 795								
73	Phạm Thị Mỹ Hạnh	001196015392		x		147 471 640					132 000 000		3 936 114		11 535 526			576 776		576 776	
74	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	001197006642		x		154 403 580				1	184 800 000		4 024 566								
75	Mai Thị Thu Hương	001183035101		x		208 223 460				3	290 400 000		8 999 991								
76	Trần Thị Hoa	036190003656		x		125 767 390				1	184 800 000		5 375 670								
77	Hà Đình Trường	001096040745		x		133 798 000					132 000 000		5 375 670								
78	Trần Thị Lưu Hoan	001179036087		x		204 592 550				2	237 600 000		8 992 620								

Scanned with CamScanner

79	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	030185000378		x		170 915 500				1	184 800 000		7 862 400								
80	Đoàn Diệu Anh	001184005287		x		87 538 810					132 000 000		3 267 810								
81	Nguyễn Đăng Thăng	038094044372		x		42 332 550					132 000 000		1 724 814								
82	Đỗ Thị Mua	001167015549		x		95 938 740					132 000 000										
Tổng						20 897 877 030				135	17 938 800 000		789 720 600		3 853 313 342			341 164 651		341 164 651	

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: thu nhập cá nhân; NPT: người phụ thuộc; SĐDCN: Số định danh cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên

Chứng chỉ hành nghề số

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có); Ký điện tử)

Scanned with CamScanner

79	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	030185000378		x		170 915 500				1	184 800 000		7 862 400								
80	Đoàn Diệu Anh	001184005287		x		87 538 810					132 000 000		3 267 810								
81	Nguyễn Đăng Thăng	038094044372		x		42 332 550					132 000 000		1 724 814								
82	Đỗ Thị Mua	001167015549		x		95 938 740					132 000 000										
Tổng						20 897 877 030				135	17 938 800 000		789 720 600		3 853 313 342			341 164 651		341 164 651	

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: thu nhập cá nhân; NPT: người phụ thuộc; SĐDCN: Số định danh cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) Ký điện tử)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên

Chứng chỉ hành nghề số

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

Mẫu số: 05-3 BK-QTT-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
BẢNG KÊ CHI TIẾT NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025

[02] Lần đầu: [X] **[03] Bổ sung lần thứ:**

[04] Tên người nộp thuế: **Trường Tiểu học Mậu Lương**

[05] Mã số thuế: 0 1 0 8 3 7 3 5 2 9 - [ ][ ][ ]

I. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	MST của người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày sinh người phụ thuộc	MST của người phụ thuộc	Loại giấy tờ (Số định danh cá nhân/CCCD/Hộ chiếu) người phụ thuộc	Số giấy tờ	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian tính giảm trừ trong năm tính thuế	
									Từ tháng	Đến tháng
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Vũ Tuấn Anh	034075000233	Vũ Phương Dung	23/05/2007	034307000494	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	034307000494	Con	01/2025	12/2025
2	Vũ Tuấn Anh	034075000233	Vũ Văn Tảo	01/01/1926	034025003088	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	034025003088	Khác	01/2025	12/2025
3	Lê Văn Tâm	001076021611	Lê Thảo My	20/11/2015	001315059279	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001315059279	Con	01/2025	12/2025
4	Lê Văn Tâm	001076021611	Lê Thu Thảo	04/03/2006	001306064162	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001306064162	Con	01/2025	12/2025
5	Lê Văn Tâm	001076021611	Lê Minh Bảo	16/11/2007		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001207009309	Con	01/2025	12/2025
6	Lê Văn Tâm	001076021611	Trần Thị Mậu	25/04/1905		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001142000606	Cha mẹ	01/2025	12/2025
7	Đỗ Thị Thu Hiền	001175024718	Bùi Phương Linh	08/05/2008	001308000463	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001308000463	Con	01/2025	12/2025
8	Trần Thị Lụa	001180006558	Lê Ngọc Yến	18/12/2006	001306012883	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001306012883	Con	01/2025	12/2025
9	Trần Thị Lụa	001180006558	Lê Ngọc Bình	28/01/2013	001213054028	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001213054028	Cha mẹ	01/2025	12/2025
10	Đoàn Thị Hồi	001175029686	Nguyễn Phương Thảo	24/01/2023	001303040998	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001303040998	Con	01/2025	12/2025
11	Đoàn Thị Lanh	034175002989	Trần Thị Kiều Anh	13/06/2004	034304001965	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	034304001965	Con	01/2025	12/2025
12	Đoàn Thị Lanh	034175002989	Trần Hà My	03/12/2010	034310000243	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	034310000243	Con	01/2025	12/2025
13	Đỗ Thị Thanh Hà	038175003726	Ngô Việt Bách	16/03/2008	038208000298	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	038208000298	Con	01/2025	12/2025
14	Đỗ Thị Thanh Hà	038175003726	Nguyễn Thị Chư	15/08/2000	001153013457	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001153013457	Cha mẹ	01/2025	12/2025
15	Phạm Thị Lan	036178008040	Vũ Thị Bình	20/08/1954	001154022509	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001154022509	Cha mẹ	01/2025	12/2025

16	Phạm Thị Lan	036178008040	Dương Minh Đức	13/12/2008	001208007332	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001208007332	Con	01/2025	12/2025
17	Nguyễn Thị Thúy Nga	001191011426	Đỗ Quyên	12/03/2020	001320009683	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001320009683	Con	01/2025	12/2025
18	Nguyễn Thị Thúy Nga	001191011426	Phạm Minh Chi	21/12/1967		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001167007391	Cha mẹ	01/2025	12/2025
19	Mai Thị Chi	001188046845	Lê Như Quỳnh	06/12/2010	001310010022	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001310010022	Con	01/2025	12/2025
20	Mai Thị Chi	001188046845	Lê Hải Công	09/09/2013	001213001639	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001213001639	Con	01/2025	12/2025
21	Mai Thị Chi	001188046845	Lê Văn Ba	01/01/1964		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001064011372	Cha mẹ	01/2025	12/2025
22	Mai Thị Chi	001188046845	Đỗ Thị Nga	10/04/1965		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	033165001599	Cha mẹ	01/2025	12/2025
23	Trần Thị Hà	038185035158	Nguyễn Thị Khanh Huyền	03/06/2015	001315026200	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001315026200	Con	01/2025	12/2025
24	Trần Thị Hà	038185035158	Nguyễn Mẫu Đức Duy	14/08/2011	038211034886	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	038211034886	Con	01/2025	12/2025
25	Đoàn Thị Nghĩa	024185000834	Nguyễn Thị Mão	10/01/1960	022160002648	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	022160002648	Cha mẹ	01/2025	12/2025
26	Đoàn Thị Nghĩa	024185000834	Trần Minh Hiếu	01/05/2009	022209007298	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	022209007298	Con	01/2025	12/2025
27	Đoàn Thị Nghĩa	024185000834	Trần Bảo Nam	18/04/2014	001214002289	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001214002289	Con	01/2025	12/2025
28	Phạm Thị Nhung	001189010329	Đào Đình Quý	01/09/2011	035211007655	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	035211007655	Con	01/2025	12/2025
29	Phạm Thị Nhung	001189010329	Đỗ Thị Ngan	16/01/1933		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001133002671	Cha mẹ	01/2025	12/2025
30	Nguyễn Thị Mai Anh	001176015612	Nguyễn Minh Hằng	28/07/2006	001306029480	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001306029480	Con	01/2025	12/2025
31	Lê Thị Hiền	001176019365	Ngô Thảo Vân	16/01/2000	001308055689	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001308055689	Con	01/2025	12/2025
32	Lê Thị Hiền	001176019365	Nguyễn Bá Thụy	17/08/2012	001212087968	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001212087968	Con	01/2025	12/2025
33	Bùi Thị Bích Thủy	017189000512	Đặng Anh Dương	13/09/2018	001318038784	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001318038784	Con	01/2025	12/2025
34	Bùi Thị Bích Thủy	017189000512	Đặng Minh Khuê	09/01/2021	001321000634	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001321000634	Con	01/2025	12/2025
35	Bùi Thị Bích Thủy	017189000512	Đặng Gia Bách	01/01/2024		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001224000621	Con	01/2025	12/2025
36	Trần Thanh Hoa	001192026868	Trần Đình Thi	25/06/1959	001059008026	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001059008026	Cha mẹ	01/2025	12/2025
37	Trần Thanh Hoa	001192026868	Nguyễn Bảo My	09/02/2020	001320007092	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001320007092	Con	01/2025	12/2025
38	Lê Thị Thu	001176033424	Nguyễn Ngọc Lực	15/12/1973		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001073031009	Vợ chồng	01/2025	12/2025
39	Lê Thị Thu	001176033424	Nguyễn Anh Dương	22/11/1999		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001099017641	Con	01/2025	09/2025
40	Lê Thị Thu	001176033424	Nguyễn Ngọc Linh Chi	21/11/2004	001304040159	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001304040159	Con	01/2025	12/2025
41	Lê Thị Thu	001176033424	Lê Thạc An	22/04/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001300043670	Khác	01/2025	12/2025
42	Nguyễn Thị Phi Điệp	001185034116	Nguyễn Công Hải	10/08/1988	001088016588	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001088016588	Bố mẹ		

Scanned with CamScanner

43	Trần Thị Nguyệt	024175000303	Nguyễn Thị Tục	01/01/1950	024150005588	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	024150005588	Cha mẹ	01/2025	12/2025
44	Trần Thị Nguyệt	024175000303	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	07/08/2008	024308008109	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	024308008109	Con	01/2025	12/2025
45	Trần Thị Nguyệt	024175000303	Đỗ Thị Phụng	08/09/1942		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001142005625	Cha mẹ	01/2025	12/2025
46	Phạm Thu Hải	001182026455	Phạm Bảo Khánh	13/01/2013	001213022459	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001213022459	Con	01/2025	12/2025
47	Bùi Thị Hằng	015188000120	Phạm Gia An	31/01/2019	001219017296	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001219017296	Con	01/2025	12/2025
48	Bùi Thị Hằng	015188000120	Phạm Gia Khánh	05/09/2014	001214043813	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001214043813	Con	01/2025	12/2025
49	Vũ Văn Bằng	001084018271	Vũ Thanh Hải	21/09/2000	001216044497	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001216044497	Con	01/2025	12/2025
50	Vũ Văn Bằng	001084018271	Vũ Văn Lưng	09/10/1957	001057021163	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001057021163	Con	01/2025	12/2025
51	Nguyễn Thị Thu Thủy	001177023923	Kiều Thị Nga	01/01/1937	001137002351	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001137002351	Cha mẹ	01/2025	12/2025
52	Nguyễn Thị Thu Thủy	001177023923	Kiều Quốc Cương	01/11/2005	001205018054	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001205018054	Con	01/2025	12/2025
53	Nguyễn Thị Thu Thủy	001177023923	Kiều Trung Kiên	12/01/2004		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001204032293	Con	01/2025	12/2025
54	Nguyễn Thanh Tâm	001187022272	Nguyễn Thị Hải Yến	27/05/2016	001316020075	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001316020075	Con	01/2025	12/2025
55	Nguyễn Thanh Tâm	001187022272	Nguyễn Chính Sơn	06/08/2012	001212075817	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001212075817	Con	01/2025	12/2025
56	Lê Xuân Phương	001170007497	Nguyễn Thị Miến	12/05/1938	001138004494	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001138004494	Cha mẹ	01/2025	12/2025
57	Lê Văn Cương	001088033018	Lê Thanh Ngọc Diệp	21/12/2021	001321043067	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001321043067	Con	01/2025	12/2025
58	Lê Văn Cương	001088033018	Đặng Thị Phát	06/08/1961		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001161016633	Cha mẹ	01/2025	12/2025
59	Lê Thị Anh Chinh	001195005560	Hà Như Quỳnh	29/12/2024		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001324052244	Con	01/2025	12/2025
60	Nguyễn Ngọc Anh	001190058702	Trần Ngọc Hoài An	15/06/2018	001318022849	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001318022849	Con	01/2025	12/2025
61	Nguyễn Ngọc Anh	001190058702	Trần Văn Đạt	15/06/2015	001215083462	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001215083462	Con	01/2025	12/2025
62	Lê Hà Phương	001195031354	Phạm Đức Thiện	26/11/2018	001218055543	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001218055543	Con	01/2025	12/2025
63	Lê Hà Phương	001195031354	Phạm Văn Thương	02/08/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001052003491	Cha mẹ	01/2025	12/2025
64	Phạm Ngọc Tiến	034093004384	Phạm Trần Hiếu	04/11/2021	001221045152	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001221045152	Con	01/2025	12/2025
65	Phạm Ngọc Tiến	034093004384	Phạm Văn Tuyến	15/01/1960		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	034060005401	Cha mẹ	01/2025	12/2025
66	Nguyễn Thị Bích Phương	052194000002	Nguyễn Chi Mai	11/07/2021	001321021789	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001321021789	Con	01/2025	12/2025
67	Nguyễn Thị Bích Phương	052194000002	Nguyễn Tú Linh	30/10/2013	001316047788	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001316047788	Con	01/2025	12/2025
68	Lê Thị Thảo Ngọc	001196042344	Nguyễn Xuân Bách	13/09/2023	001222024860	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001222024860	Con	01/2025	12/2025
69	Lê Thị Thảo Ngọc	001196042344	Nguyễn Hải Minh	22/04/2024		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001224016650	Con	01/2025	12/2025

Scanned with CamScanner

70	Phạm Thị Tâm	001175040273	Trần Kim Ngân	18/03/2009	001309012911	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001309012911	Con	01/2025	12/2025
71	Phạm Thị Tâm	001175040273	Trần Hoàng Việt	25/03/2005		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001205056488	Con	01/2025	12/2025
72	Nguyễn Thị Hồng Hoa	001194014629	Nguyễn Văn Liễm	22/05/1957	001057008833	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001057008833	Cha mẹ	01/2025	12/2025
73	Nguyễn Thị Hồng Hoa	001194014629	Nguyễn Văn Hinh	14/08/1962		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	036062012042	Cha mẹ	01/2025	12/2025
74	Khuất Thị Vân Anh	001192006780	Kiều Phương Thảo	15/03/2017	001317014897	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001317014897	Con	01/2025	12/2025
75	Khuất Thị Vân Anh	001192006780	Kiều Quỳnh Châu	02/08/2018		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001318029057	Con	01/2025	12/2025
76	Đoàn Thị Dinh	001197040801	Trần Thanh Tùng	23/09/2021	001221041046	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001221041046	Con	01/2025	12/2025
77	Triệu Thị Như	033189006804	Trần Thị Khánh Chi	09/11/2019	033319003040	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	033319003040	Con	01/2025	12/2025
78	Triệu Thị Như	033189006804	Trần Thị Quỳnh Trang	16/09/2021	033321007040	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	033321007040	Con	01/2025	12/2025
79	Dương Thị Vui	001191046715	Ngô Dương Gia Bảo	07/03/2016	001216008846	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001216008846	Con	01/2025	12/2025
80	Dương Thị Vui	001191046715	Ngô Dương Đức Trọng	05/02/2018	001218004047	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001218004047	Con	01/2025	12/2025
81	Trần Thị Liên	001174002492	Tông Gia Kiên	26/12/2006	001206006390	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001206006390	Con	01/2025	12/2025
82	Nguyễn Minh Trang	001194071539	Nguyễn Xuân Tùng	11/10/2016	001216051659	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001216051659	Con	01/2025	12/2025
83	Nguyễn Minh Trang	001194071539	Nguyễn Xuân Giang	13/10/2018	001218050842	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001218050842	Con	01/2025	12/2025
84	Vũ Thuỳ Linh	036187003685	Nguyễn Vũ Minh Quân	09/05/2019	036219006431	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	036219006431	Con	01/2025	12/2025
85	Vũ Thuỳ Linh	036187003685	Nguyễn Vũ Minh Ngọc	08/10/2014	036314001719	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	036314001719	Con	01/2025	12/2025
86	Trịnh Thị Hồng Nhung	033186001419	Trần Hà My	03/12/2010		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001310012621	Con	01/2025	12/2025
87	Trịnh Thị Hồng Nhung	033186001419	Trần Minh Khoa	06/05/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001225019742	Con	01/2025	12/2025
88	Nguyễn Văn Hưng	001077023568	Nguyễn Bảo An	18/07/2013	001213009599	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001213009599	Con	01/2025	12/2025
89	Nguyễn Thị Vân Phấm	034180001299	Đỗ Chân Hưng	22/02/2012	034212015281	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	034212015281	Con	01/2025	12/2025
90	Nguyễn Thị Vân Phấm	034180001299	Phạm Thị Vân	01/01/1955		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	034155006004	Cha mẹ	01/2025	12/2025
91	Ngô Huyền Quyên	001179033524	Ngô Quang Dũng	22/06/2011	001211048290	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001211048290	Con	01/2025	12/2025
92	Nguyễn Công Trực	001074047223	Nguyễn Hữu Hào	10/06/2011	001211026319	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001211026319	Con	01/2025	12/2025
93	Nguyễn Thị Biên Thùy	017182004845	Phạm Anh Tuấn	02/10/2006	017206009147	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	017206009147	Con	01/2025	12/2025
94	Nguyễn Thị Biên Thùy	017182004845	Phạm Ngọc Diệp	26/05/2014	017314003188	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	017314003188	Con	01/2025	12/2025
95	Nguyễn Thị Lan	001180045461	Trần Tuấn Kiệt	26/07/2014	001214025089	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001214025089	Con	01/2025	12/2025
96	Nguyễn Thị Lan	001180045461	Trần Nguyên Chương	01/11/2017	001217007503	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001217007503	Con	01/2025	12/2025

Scanned with CamScanner

97	Phạm Thị Thảo	001194043556	Nguyễn Thị Thảo Vân	12/10/2018	001318043413	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001318043413	Con	01/2025	12/2025
98	Phạm Thị Thảo	001194043556	Nguyễn Thị Thảo Vy	11/08/2016	001316032034	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001316032034	Con	01/2025	12/2025
99	Nguyễn Thị Thu Huyền	025190001117	Lê Quang Hưng	04/07/2012	001212029116	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001212029116	Con	01/2025	12/2025
100	Nguyễn Thị Thu Huyền	025190001117	Lê Quang Hải	19/08/2017	001217037959	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001217037959	Con	01/2025	12/2025
101	Nguyễn Thị Thu Huyền	025190001117	Nguyễn Văn Bí	10/02/1962		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	025162000592	Cha mẹ	01/2025	12/2025
102	Nguyễn Thị Thu Huyền	025190001117	Nguyễn Thị Hữu	14/08/1965		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	025165000589	Cha mẹ	01/2025	12/2025
103	Hoàng Minh Gia	001088033310	Trần Thị Tư	01/01/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001161038322	Cha mẹ	01/2025	12/2025
104	Hoàng Minh Gia	001088033310	Hoàng Kim Bảo	21/11/2022	001222042353	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001222042353	Con	01/2025	12/2025
105	Hoàng Minh Gia	001088033310	Hoàng Minh Phát	22/03/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001224023648	Con	01/2025	12/2025
106	Nguyễn Thị Hương	033175004816	Vũ Thị Như	01/01/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	033145001030	Cha mẹ	01/2025	12/2025
107	Nguyễn Thị Hương	033175004816	Hoàng Sỹ Hào	30/09/2003		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	033203002784	Con	01/2025	12/2025
108	Lưu Thị Thu	001192013993	Nguyễn Thị Thúy	25/06/2000	001163027815	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001163027815	Cha mẹ	01/2025	12/2025
109	Lưu Thị Thu	001192013993	Đoàn Ngọc Minh Khuê	19/03/2025	001325008101	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001325008101	Con	01/2025	12/2025
110	Thái Thu Hằng	001192028741	Thái Văn Hường	27/12/1959		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001059023665	Cha mẹ	01/2025	12/2025
111	Thái Thu Hằng	001192028741	Nguyễn Thị Xuân	21/04/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001182029970	Cha mẹ	01/2025	12/2025
112	Thái Thu Hằng	001192028741	Trần Minh Nhật	05/07/2014		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001214009652	Con	01/2025	12/2025
113	Thái Thu Hằng	001192028741	Trịnh Thái Minh	12/11/2021		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001221048268	Con	01/2025	12/2025
114	Nguyễn Thị Bắc	001175041605	Đỗ Thị Tình	24/08/1951		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001151020564	Cha mẹ	01/2025	12/2025
115	Nguyễn Thị Bắc	001175041605	Nguyễn Văn Đọc	28/08/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001046009824	Cha mẹ	01/2025	12/2025
116	Nguyễn Thị Bắc	001175041605	Nguyễn Đức Anh	04/02/2007		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001207003438	Con	01/2025	12/2025
117	Nguyễn Thị Thắm	001196042587	Nguyễn Khánh Linh	23/03/2018		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001318009888	Con	01/2025	12/2025
118	Nguyễn Thị Thắm	001196042587	Nguyễn Minh Đức	14/11/2019		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001219060320	Con	01/2025	12/2025
119	Đặng Thị Thanh Thủy	001177005733	Nguyễn Thanh Mai	15/06/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001304010131	Con	01/2025	12/2025
120	Đặng Thị Thanh Thủy	001177005733	Nguyễn Công Thành	12/01/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001211052155	Con	01/2025	12/2025
121	Đặng Thị Kim Anh	001300036204	Nguyễn Thị Tựu	28/03/2000	001139002220	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001139002220	Khác	01/2025	12/2025
122	Đặng Thị Kim Anh	001300036204	Bùi Thị Ân	21/07/2000	001131001486	Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001131001486	Khác	01/2025	12/2025
123	Vũ Thị Huyền	001184036843	Đỗ Thị Dung	01/01/2000		Thẻ CCCD/Số định danh cá nhân	001160021084	Cha mẹ	01/2025	12/2025

Scanned with CamScanner

124	Vũ Thị Huyền	001184036843	Nguyễn Minh Trí	30/07/2000		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001204041480	Con	01/2025	12/2025
125	Vũ Thị Huyền	001184036843	Nguyễn Diệp Trúc	19/05/2000		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001315014817	Con	01/2025	12/2025
126	Ngô Thị Hằng	035189002600	Phạm Khánh Ngọc	26/04/2000		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001314029210	Con	01/2025	12/2025
127	Nguyễn Thị Thuỳ Trang	001197006642	Đỗ Nhật Minh	05/08/2000		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001225029219	Con	01/2025	12/2025
128	Mai Thị Thu Hương	001183035101	Đỗ Anh Quân	17/09/2000		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	034210005983	Con	01/2025	12/2025
129	Mai Thị Thu Hương	001183035101	Đỗ Thanh Bình	17/07/2000		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	034314005714	Con	01/2025	12/2025
130	Mai Thị Thu Hương	001183035101	Đỗ Thanh Lâm	22/12/2012		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	034212005882	Con	01/2025	12/2025
131	Trần Thị Hoa	036190003656	Trương Nhật Anh Tùng	21/06/2000		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001218026371	Con	01/2025	12/2025
132	Trần Thị Lưu Hoàn	001179036087	Lê Tuấn Dũng	12/10/2014	001214019067	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001214019067	Con	01/2025	12/2025
133	Trần Thị Lưu Hoàn	001179036087	Lê Tuấn Trường	03/01/2000	001213055032	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001213055032	Con	01/2025	12/2025
134	Nguyễn Thị Thuỳ Dương	030185000378	Phạm Hồng Khánh Chi	22/05/2010	001310035343	Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001310035343	Con	01/2025	12/2025
135	Trần Thị Thuỳ Linh	001197024880	Nguyễn Trần Trang Thư	24/09/2023		Thẻ CCCD Số định danh cá nhân	001323045642	Con	01/2025	12/2025

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân; GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký; ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có); Ký điện tử)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên

Chứng chỉ hành nghề số

Ghi chú:

Trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế thì phải khai thông tin chỉ tiêu [12]

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG KIẾN HƯNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

Số: 06/QĐ-THML

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến Hưng, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026

- Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 về việc hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Căn cứ Thông tư 62/2020/TT-BTC Hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/03/2013 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

- Căn cứ Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

- Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/8/2024. Thông tư quy định công về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ Thông tư 61/2017-BTC Hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 cua Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

- Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về cơ chế thu, quản lý học phí với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;

Scanned with CamScanner

- Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2023: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

- Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

- Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo Quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

- Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học;

- Thực hiện Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Căn cứ luật thủ đô số 39/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc Hội;

- Căn cứ nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, mặt trận tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm

Scanned with CamScanner

toàn bộ chi thường xuyên thuộc thành phố Hà Nội quản lý (thực hiện khoản 3 và khoản 4 điều 15 và khoản 1 điều 35 luật Thủ đô)

- Căn cứ Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND phường Kiến Hưng về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Kiến Hưng;

- Căn cứ Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND phường Kiến Hưng về việc giao chỉ tiêu biên chế viên chức và lao động hợp đồng tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND phường Kiến Hưng năm 2026;

- Căn cứ cuộc họp hội đồng sư phạm ngày 05/1/2026 về việc thống nhất ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của trường Tiểu học Mậu Lương.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành "Quy chế chi tiêu nội bộ của trường Tiểu học Mậu Lương" được thực hiện kể từ ngày ký quyết định.

Điều 2: Các quyết định của trường trước đây liên quan đến chế độ chi tiêu tài chính trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3: Bộ phận tài vụ, các tổ chuyên môn, các cá nhân của đơn vị căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:
- UBND phường Kiến Hưng (Báo cáo)
- Phòng văn hoá xã hội phường Kiến Hưng (Báo cáo)
- Kho bạc NN khu vực I (Theo dõi)
- Như điều 3 (Thực hiện)
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

Hoàng Tuyết Minh

Scanned with CamScanner

QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-THML ngày 06/1/2026 của Trường Tiểu học Mậu Lương)

Phần I
QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ

A. MỤC TIÊU CHUNG

1. Mục đích xây dựng quy chế:

- Tạo quyền chủ động trong quản lý và chi tiêu tài chính cho Thủ trưởng cơ quan.

- Tạo quyền chủ động cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong cơ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Sử dụng tài sản công đúng mục đích, có hiệu quả.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu, trong việc quản lý sử dụng tài sản.

- Là căn cứ để thanh toán các khoản chi tiêu trong đơn vị, thực hiện kiểm soát của kho bạc, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và các cơ quan thanh tra kiểm toán theo quy định.

2. Nguyên tắc xây dựng quy chế:

- Quy chế chi tiêu nội bộ gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức thu, chi thống nhất trong toàn trường, đảm bảo cho nhà trường và các thành viên hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, sử dụng các nguồn kinh phí chủ động, có hiệu quả và thống nhất trong công tác quản lý. Trong Quy chế chi tiêu nội bộ ưu tiên nguồn tài chính để thực hiện các chế độ có liên quan đến con người và các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn để đảm bảo số lượng, chất lượng hoạt động giảng dạy, học tập của nhà trường, tạo điều kiện từng bước tăng thu nhập cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên chức trong toàn trường, phù hợp với hoạt động đặc thù của nhà trường.

- Không vượt quá chế độ chi hiện hành do cơ quan có thẩm quyền qui định.

- Mọi việc chi tiêu phải đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

- Thảo luận rộng rãi, dân chủ, công khai trong nhà trường.

Scanned with CamScanner

- Có ý kiến tham gia của tổ chức Công đoàn trong đơn vị.

3. Tổ chức cán bộ giáo viên nhân viên trong nhà trường.

- Căn cứ Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND phường Kiến Hưng về việc giao chỉ tiêu biên chế viên chức và lao động hợp đồng tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục thuộc UBND phường Kiến Hưng năm 2026. Trường Tiểu học Mậu Lương được giao 90 biên chế công chức viên chức và lao động hợp đồng như sau:

+ Ban giám hiệu: 3 (1 hiệu trưởng, 2 hiệu phó).

+ Giáo viên: 73

+ Nhân viên hành chính: 5

+ Lao động hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ: 7

+ Lao động hợp đồng phục vụ: 2

- Thực tế tính đến ngày 01/01/2026 trường Tiểu học Mậu Lương hiện có: 80 biên chế, 01 hợp đồng theo giáo viên, 01 hợp đồng hỗ trợ phục vụ, 08 hợp đồng lao công và bảo vệ.

- Đối với các tổ chức đoàn thể: Chi bộ Đảng, Đoàn thanh niên, , Đội thiếu niên tiền phong HCM.

- Tổng số học sinh: 2.941; 51 lớp. Xếp hạng trường loại I.

- Phụ cấp chức vụ trường hạng I: Hiệu trưởng 0,5; Phó hiệu trưởng: 0,4

- Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng: 0,2; Phụ cấp trách nhiệm tổ phó: 0,15

- Phụ cấp độc hại: 0,2

- Phụ cấp trách nhiệm công việc: 0,1

B/ NỘI DUNG CHI TIÊU NỘI BỘ

I-Nguồn Ngân sách cấp năm 2026:

- Kinh phí tự chủ	**17.707.585.000**
+ Tiền lương, phụ cấp, các khoản phải nộp theo lương	9.131.629.000
+ Chi khác	8.575.956.000
- Kinh phí cải cách tiền lương	**3.472.880.000**

Scanned with CamScanner

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn bán trú theo NQ18/2025/NQ-HĐND	**6.470.200.000**
- Quỹ khen thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP	**200.000.000**
Tổng kinh phí được giao	**27.850.665.000**

Nội dung chi	Dự toán (đ)	Ghi chú
A - Tiền lương, phụ cấp, các khoản phải nộp theo lương	**12.604.509.000**	
Chi lương theo ngạch bậc	7.106.422.174,20	
Chi phụ cấp chức vụ	63.022.545,00	
Phụ cấp ưu đãi nghề	2.445.274.746,00	
Chi phụ cấp trách nhiệm	6.302.254,50	
Chi phụ cấp TNVK và TN nghề	1.187.344.747,80	
Chi BHXH (17,5%)	1.535.229.196,20	
Chi BHYT (3%)	177.723.576,90	
Chi BH thất nghiệp 1%	83.189.759,40	
B - Chi Quỹ khen thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP	**200.000.000**	
C - Chi hỗ trợ tiền ăn bán trú theo NQ 18/2025/NQ-HĐND	**6.470.200.000**	
D - Chi khác	**8.575.956.000**	
1. Chi công hợp đồng (***HĐCM-NV và HĐ PV, hỗ trợ***)	669.948.400	
2. Làm đêm, làm thêm giờ ***(dành trả GV dạy thừa giờ)***	99.205.000	
3. Thưởng thường xuyên theo định mức	76.518.000	
4. Phúc lợi tập thể (Chi các ngày lễ lớn như: tết dương lịch, giỗ tổ Hùng Vương, ngày 30/4 - 01/5, ngày quốc khánh 02/9, ngày 20/11….	861.000.000	
5. Chi tiền điện	480.000.000	
6. Chi tiền nước	360.000.000	

Scanned with CamScanner

7. Chi thanh toán vệ sinh	15.600.000	
8. Chi tiền văn phòng phẩm	80.000.000	
9. Công cụ dụng cụ văn phòng	35.000.000	
10. Vật tư văn phòng	90.000.000	
11. Thuê bao cước phí Intenet	12.000.000	
12. Phim ảnh, sách báo tạp chí thư viện	24.000.000	
13. Chi thuê mướn thiết bị	70.000.000	
14. Chi thuê mướn lao động trong nước (08 lao động)	672.000.000	
15. Chi phí thuê mướn khác	45.000.000	
16. Sửa chữa nhà cửa, lăn sơn…	99.000.000	
17. Chi cải tạo khu vườn thực vật	70.000.000	
18. Sửa chữa thiết bị tin học, máy móc văn phòng, bảo dưỡng máy vi tính, máy in, máy chiếu	220.000.000	
19. Sửa chữamáy photocopy	50.000.000	
20. Sửa đường điện, cấp thoát nước, bảo dưỡng quạt trần, quạt treo tường, bảo dưỡng điều hoà	160.000.000	
21. Sửa tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	250.000.000	
22. Chi mua vật tư dùng cho chuyên môn	245.024.000	
23. Đồng phụ trang phục của GVTD	11.244.600	
24. Chi khác	120.000.000	
25. Chi phí, lệ phí của đơn vị	32.000.000	
26. Chi phí bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.000.000	
27. Chi các khoản khác: Phun thuốc diệt muỗi, mua đồ dùng vệ sinh….	298.000.000	
28. Chi mua tivi 4 cái	111.000.000	

Scanned with CamScanner

29. Chi mua máy tính để bàn (11 chiếc)	220.000.000	
30. Chi mua máy tính xách tay (02 chiếc)	40.000.000	
31. Chi mua máy soi vật thể (10 cái)	150.000.000	
32. Chi mua bàn ghế họp, tiếp khách (01 bộ)	13.000.000	
33. Chi mua bàn bàn làm việc (03 bộ)	21.000.000	
34. Chi mua tủ đựng tài liệu	7.000.000	
35. Chi mua âm li loa đài	100.000.000	
36. Tạm tính chi thu nhập tăng thêm 2026	2.635.416.000	
Tổng chi ngân sách	**27.850.665.000**	

1. Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định:

+ Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp thanh toán theo hệ số trong bảng lương thực tế phát sinh của đơn vị có ký xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

+ Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ trích nộp đúng quy định

+ Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, giáo viên, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của nhà trường. Tuỳ vào khả năng tài chính của nhà trường, Hiệu trưởng quyết định mức chi cụ thể tương xứng với nhiệm vụ được giao. Mức chi từ 50.000đ/tiết đến 70.000đ/tiết dạy.

2. Thanh toán tiền công hợp đồng theo vụ, việc:

2.1- Hợp đồng bảo vệ: 252.000.000đ

- Dự kiến hợp đồng khoán công tác bảo vệ nhà trường với công ty dịch vụ bảo vệ. Bảo vệ thường xuyên 24/24 giờ. Bảo vệ toàn bộ tài sản, cơ sở vật chất của đơn vị. Hết giờ làm việc của cán bộ, giáo viên, nhân viên thì bảo vệ đóng cửa không cho người ngoài tự ý vào trong trường.

- Mở cổng trường theo quy định:

+ Buổi sáng: - Mùa hè từ 6 giờ 50 phút - Mùa Đông từ 7 giờ

Scanned with CamScanner

+ Buổi chiều: - Mùa hè từ 13 giờ 50 phút - Mùa Đông từ 13 giờ 50 phút

- Bảo vệ không cho phụ huynh vào trong sân trường bên trong để đón học sinh. Phụ huynh chỉ được phép đón học sinh ở sân ngoài trường.

- Trường hợp bị mất tài sản của công trong và ngoài giờ làm việc, vào ngày nghỉ, vào các ngày lễ và chủ nhật thì người bảo vệ phải lập biên bản và báo cáo với thủ trưởng đơn vị và phải chịu trách nhiệm bồi thường tài sản đã mất. Giá trị bồi thường được tính bằng giá trị còn lại của tài sản đã mất căn cứ vào báo cáo của phụ trách kế toán theo dõi và quản lý tài sản công.

- Trong giờ học và giờ ra chơi bảo vệ không cho học sinh tự ý ra ngoài cổng trường khi không có ý kiến của giáo viên quản lý học sinh đó.

- Chăm sóc cây xanh, tưới nước thường xuyên.

- Thanh toán tiền công bảo vệ đêm ngày, thường trực tại cổng, đánh trống căn cứ vào Hợp đồng thuê ngoài theo năm để thanh toán, cụ thể là:

21.000.000 đồng/tháng/toàn bộ chi phí dịch vụ bảo vệ x 12 tháng = 252.000.000đ

2.2. Hợp đồng quét dọn vệ sinh: 420.000.000đ

- Hợp đồng thuê ngoài vệ sinh trường, lớp theo từng năm học: Dọn vệ sinh trong các lớp học, ngoài sân trường và nhà tiểu tiện.

- Thanh toán tiền công thuê ngoài dọn vệ sinh căn cứ vào Hợp đồng thuê ngoài theo năm để thanh toán, cụ thể là:

7.000.000 đồng/tháng/người x 5 người x 12 tháng = 420.000.000đ

3. Phúc lợi tập thể: Dự trù: 29.520.000đ

-Thanh toán tiền chè nước cho cán bộ giáo viên không quá: 30.000 đồng/tháng/người.

30.000 đồng/tháng/người x 82 người x 12 tháng = 29.520.000đ

4. Thanh toán dịch vụ công cộng:

4.1. Quản lý sử dụng điện chiếu sáng và điện làm việc: 420.000.000đ

Dự kiến: 40.000.000đ/tháng x 12 tháng = 480.000.000đ

Scanned with CamScanner

- Chỉ bật điện chiếu sáng, quạt điện trong giờ làm việc đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên trong toàn trường và trong giờ học đối với học sinh, bật điện bảo vệ nhà trường buổi đêm. Tắt tất cả các nguồn điện dẫn đến các phòng học và phòng ban chức năng khi hết giờ làm việc. Mọi thành viên trong nhà trường có ý thức sử dụng tiết kiệm điện. Không bật các thiết bị sử dụng điện khi không có người làm việc.

- Thanh toán tiền điện: Đơn vị thanh toán căn cứ vào giấy báo sử dụng tiêu hao điện hàng tháng và phiếu thu tiền điện Công ty điện lực quận Hà Đông.

4.2. Quản lý sử dụng nước sinh hoạt: 360.000.000đ

Dự kiến: 30.000.000đ/tháng x 12 tháng = 360.000.000đ

- Mỗi cán bộ, công chức, viên chức, cần có ý thức tự giác sử dụng tiết kiệm nước sinh hoạt và nước uống. Không dùng nước sinh hoạt để giặt, rửa xe. Bảo vệ trường học thường xuyên kiểm tra các van, vòi khoá nước khi hết giờ học.

- Thanh toán nước theo hóa đơn đỏ quy định của tài chính.

4.3 Vệ sinh môi trường: 15.600.000đ

Dự kiến: 1.300.000đ/tháng x 12 tháng = 15.600.000đ (theo hợp đồng với Công ty Môi trường)

5. Thanh toán vật tư văn phòng:

5.1. Văn phòng phẩm: 80.000.000đ

Căn cứ mục 3 điều 20 Thông tư số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Bộ tài chính về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Văn phòng phẩm khối hành chính chi thực tế cần sử dụng (thanh toán theo hoá đơn tài chính hoặc phiếu kê mua hàng)

5.2. Trang phục cho GVTD, đồng phục cho lao công:

- Thực hiện theo Nghị định 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 về việc quy định chế độ bồi dưỡng về chế độ trang phục đối với giáo viên giảng viên thể dục thể thao. Trang phục cho giáo viên thể dục được cấp theo năm học không quá 02 bộ quần áo thể thao dài tay/năm, 02 đôi giầy thể thao/năm, 04 đôi tất thể thao/năm, 04 áo thể thao

Scanned with CamScanner

ngắn tay/năm.. Trang phục thể thao do Việt Nam sản xuất , phù hợp với khí hậu, thanh toán theo giá mua thực tế không vượt quá 4.000.000đ/năm học/giáo viên thể dục.

- Trang phục cho lao công: 1 bộ/năm không vượt quá 600.000đ/người/năm

6. Thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc:

6.1- Quản lý sử dụng internet: 12.000.000đ

Dự kiến: 1.000.000đ/tháng x 12 tháng = 12.000.000đ

- Căn cứ vào giấy báo thanh toán sử dụng dịch vụ viễn thông, đơn vị tiến hành làm thủ tục chuyển khoản chuyển trả theo hoá đơn thanh toán.

6.2- Thanh toán tiền báo hàng quý: 24.000.000đ

Dự kiến: 2.000.000đ/tháng x 12 tháng = 24.000.000đ

Căn cứ vào giấy báo thanh toán của Bưu điện Hà Đông đơn vị tiến hành chuyển khoản chuyển trả tiền báo sử dụng trong quý.

7- Hội nghị:

Áp dụng Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Thông tư 12/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 40/2017/TT-BTC về chế độ công tác phí và hội nghị, có hiệu lực từ 04/05/2025.

7.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

Áp dụng thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Thông tư 12/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 40/2017/TT-BTC về chế độ công tác phí và hội nghị, có hiệu lực từ 04/05/2025.

Khai giảng năm học mới: tổ chức 01 ngày

Sơ kết học kỳ I: tổ chức 01 ngày

Đại hội công nhân viên chức: tổ chức 01 ngày

Tổ chức ngày nhà giáo Việt Nam 20/11: tổ chức 01 ngày

Tổng kết năm học: tổ chức 01 ngày

Scanned with CamScanner

Đối với các cuộc họp khác do Hiệu trưởng triệu tập tuỳ theo tính chất và nội dung để bố trí thời gian tiến hành hợp lý nhưng không quá 2 ngày/đợt tổ chức hội nghị.

7.2. Nội dung chi và mức chi tổ chức hội nghị:

- Thanh toán tiền thuê trang phục biểu diễn, trang trí hội trường.
- Thanh toán thuê bàn ghế, âm li loa đài, ánh sáng...
- Thanh toán tiền tài liệu, bút, giấy cho đại biểu tham dự hội nghị.
- Thanh toán tiền giải khát giữa giờ trong cuộc họp: tối đa không quá 20.000đ/người/buổi(nửa ngày)/đại biểu.
- Thanh toán tiền ăn cho đại biểu là khách mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách Nhà nước như sau: hỗ trợ theo hình thức khoán bằng tiền cho đại biểu tối đa không quá 150.000đ/ngày/người.

8. Thanh toán tiền công tác phí:

Áp dụng Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Thông tư 12/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 40/2017/TT-BTC về chế độ công tác phí và hội nghị, có hiệu lực từ 04/05/2025.

8.1. Đối tượng:

Đối tượng được hưởng là CB, GV, NV biên chế và hợp đồng thuộc cơ quan có thẩm quyền cử đi công tác trong nước.

8.2. Những trường hợp sau không được thanh toán công tác phí:

- Thời gian điều trị, điều dưỡng tại cơ sở y tế, nhà điều dưỡng, dưỡng sức.
- Những ngày học ở trường, lớp đào tạo tập trung dài hạn, ngắn hạn đã được hưởng chế độ đối với cán bộ đi học.
- Những ngày làm việc riêng trong thời gian đi công tác.
- Những ngày được giao nhiệm vụ thường xuyên hoặc biệt phái tại một địa phương hoặc cơ quan khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

*** Điều kiện, chế độ để thanh toán công tác phí**

+ Thực hiện đúng nhiệm vụ được giao

Scanned with CamScanner

+ Có công văn cử đi công tác của cấp có thẩm quyền

+ Giấy giới thiệu hoặc danh sách của Hiệu trưởng cử cán bộ đi công tác

+ Giấy đi đường của người đi công tác có xác nhận của cơ quan đến công tác

+ Có đủ chứng từ thanh toán

8.3. Nội dung chi và mức chi công tác phí.

** Thanh toán phụ cấp lưu trú:*

Trường hợp đi công tác trong ngày (đi và về trong ngày) cách trụ sở cơ quan từ 15 km trở lên, Hiệu trưởng quyết định mức phụ cấp lưu trú theo các tiêu chí: số giờ thực tế đi công tác trong ngày, theo thời gian phải làm giờ hành chính, quãng đường đi công tác…. được thanh toán tối đa không quá 200.000đ/ngày

** Thanh toán tiền tự túc phương tiện đi công tác.*

Căn cứ tính chất công việc của chuyến đi công tác và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao, thủ trưởng cơ quan xem xét duyệt thanh toán tiền xe khứ hồi cho cán bộ, công chức bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, theo giá xăng hiện hành.

** Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác: theo hình thức khoán*

+ Đi công tác ở quận thuộc TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, TP Hải Phòng, TP Cần Thơ, TP Đà Nẵng và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh mức khoán tối đa không quá 350.000 đ/ngày/người.

+ Đi công tác tại huyện thuộc các thành phố trực thuộc trung ương, thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh: mức khoán tối đa không quá 300.000đ/ngày/người.

+ Đi công tác tại các vùng còn lại mức khoán tối đa không quá 150.000 đ/ngày/người.

** Thanh toán tiền công tác phí khoán theo tháng.*

Đối với Hiệu trưởng, kế toán, văn thư thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10/ngày/tháng, quy định mức khoán tiền công tác phí theo tháng như sau:

Hiệu trưởng, kế toán: 500.000đ/tháng

Phó hiệu trưởng, văn thư: 350.000đ/tháng

8- Chi phí thuê mướn: Dự trù: 115.000.000đ

Scanned with CamScanner

- Trường hợp cán bộ quản lý đi học tập, công tác nâng cao chất lượng quản lý đơn vị thanh toán căn cứ vào công văn triệu tập của cơ quan cấp trên và các hoá đơn chứng từ liên quan khác kèm theo đúng với quy định của tài chính.

- Trường hợp giáo viên tham dự kỳ thi giáo viên dạy giỏi các cấp nếu phải thuê thiết bị điện tử, tin học để phục vụ cho kỳ thi phải có tờ trình đề nghị của giáo viên tham dự kỳ thi giáo viên dạy giỏi hoặc của người chịu trách nhiệm về chuyên môn, có đầy đủ hợp đồng thuê tài sản máy móc thiết bị, các chứng từ có liên quan theo đúng quy định của tài chính và được sự đồng ý của thủ trưởng đơn vị.

9- Sửa chữa tài sản: Dự trù: 744.200.000đ

Tài sản qua quá trình sử dụng bị hỏng hóc báo cáo với Chủ tài khoản, phó hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất và kế toán đơn vị. Chỉ được sửa chữa khi được sự đồng ý của Chủ tài khoản, phó hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất và dưới sự giám sát của kế toán.

Chi tu sửa nhỏ phòng học, tu sửa bàn ghế học sinh, giáo viên, máy móc, dụng cụ khác, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống trạm biến áp, nhà vệ sinh, nhà để xe, ốp tường lớp học, lát sân trường. Các bộ phận liên quan phải có đề xuất trình hiệu trưởng xem xét, hiệu trưởng họp các thành viên liên quan, đoàn thể khảo sát và xem xét tu sửa, chứng từ thanh toán theo nguyên tắc quy định tài chính theo thực tế chi, kế toán kiểm tra các thủ tục ban đầu trước khi tiến hành tu sửa và thanh toán dứt điểm cho bên B sau khi hoàn thành tu sửa không kéo dài thời gian thanh toán, hạch toán vào mục 6900 chi tiết tiểu mục theo mục lục ngân sách nhà nước, định mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/năm/lớp học.

10- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn:

10.1. Mua, in ấn chỉ và fôtô tài liệu chuyên môn: Theo thực tế và đúng thủ tục hành chính.

10.2. Trả lương dạy thêm giờ:

Áp dụng Thông tư liên tịch Số: 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập. Công thức tính tiền lương dạy thêm giờ như sau:

Scanned with CamScanner

+ Tiền lương dạy thêm giờ/năm học = số giờ dạy thêm/năm học x Tiền lương 01 giờ dạy thêm;

+ Tiền lương 01 giờ dạy thêm = Tiền lương 01 giờ dạy x 150%;

+ Tiền lương 01 giờ dạy:

$$\text{Tiền lương 01 giờ dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học}}{\text{Định mức giờ dạy/năm}} \times \frac{\text{Số tuần dành cho giảng dạy (dạy trẻ)}}{52 \text{ tuần}}$$

+ Số giờ dạy thêm/năm học = [Số giờ dạy thực tế/năm học + Số giờ dạy quy đổi/năm học (nếu có) + Số giờ dạy tính thêm/năm học (nếu có) + Số giờ dạy được giảm theo chế độ/năm học (nếu có)] - (Định mức giờ dạy/năm).

+ Kinh phí chi dạy thêm giờ được chi ở nguồn thu sự nghiệp học hai buổi/ngày, chăm sóc bán trú. Trường hợp không thu được từ nguồn thu trên thì tiền chi dạy thêm giờ được chi ở nguồn Ngân sách.

10.3: <u>Phụ cấp làm thêm giờ</u>:

Áp dụng Điều 55 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương làm thêm giờ. Việc làm thêm giờ được căn cứ vào khối lượng công việc phải làm nhiều hơn ngày thường hoặc các công việc đột xuất ngoài giờ hành chính, ngoài công việc được giao thanh toán theo khối lượng và thời gian thông qua bộ phận theo dõi trực tiếp đề xuất với hiệu trưởng duyệt theo quy định làm thêm giờ:

Trường hợp làm thêm giờ vào ban ngày, tiền lương làm thêm giờ được tính theo công thức:

$$\left(\begin{array}{c}\text{Tiền lương}\\ \text{làm thêm giờ vào}\\ \text{ban ngày}\end{array}\right) = \left(\begin{array}{c}\text{Tiền}\\ \text{lương giờ}\end{array}\right) \left(\begin{array}{c}150\%\\ \text{x hoặc}\\ 200\%\\ \text{hoặc } 300\%\end{array}\right) \left(\begin{array}{c}\text{Số giờ}\\ \text{x thực tế}\\ \text{làm thêm}\end{array}\right)$$

Trong đó:

Mức 150% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày thường;

Scanned with CamScanner

Mức 200% áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày nghỉ hàng tuần;

Mức 300% ngày lễ hoặc ngày được nghỉ bù nếu ngày lễ trùng vào ngày nghỉ hàng tuần, ngày nghỉ có hưởng lương.

Mức chi đối với lao động hợp đồng làm các công việc khoán: 100.000đ/ngày

10.4. Tiền ngoài trời đối với giáo viên thể dục: Áp dụng theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012. Chế độ bồi dưỡng được chi trả bằng tiền và được tính bằng 1% mức lương tối thiểu chung cho một tiết giảng dạy thực hành.

10.5. Sách tài liệu dùng cho chuyên môn: Dự trù: 300.000.000đ

Khi mua tài liệu phải có công văn đề nghị của người phụ trách chuyên môn, có bản dự trù kinh phí và phải được sự đồng ý của Chủ tài khoản. Phải có hoá đơn, chứng từ theo đúng quy định của Tài chính.

11- Chi mua sắm tài sản cố định: Dự trù: 264.000.000đ

Căn cứ nhu cầu của Ban kiểm kê TSCĐ, nhà trường xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ trên cơ sở nguồn kinh phí cho phép.

12- Các phong trào hoạt động đoàn thể:

* Phong trào của Đội: Căn cứ vào kế hoạch của Đội đầu năm học, nhà trường triển khai các hoạt động sinh hoạt tập thể, thi đua chào mừng các ngày lễ lớn như Tuần lễ học tập suốt đời, Vui Tết trung thu, 21/11, 22/12, sơ kết HKI, sinh nhật Bác Hồ, Tổng kết năm học...Liên đội trường Tiểu học Mậu Lương lên kế hoạch hoạt động, lập dự trù kinh phí được Hiệu trưởng phê duyệt.

Các mức thưởng học sinh, bồi dưỡng học sinh tập luyện, chi trang phục biểu diễn, trang trí sân khấu như sau:

+ Đối với mức bồi dưỡng học sinh tập luyện trước khi tham gia biểu diễn: không quá 25.000đ/học sinh/ngày.

+ Đối với mức chi thưởng học sinh tham gia các hoạt động, thưởng sơ kết học kỳ I, thưởng tổng kết năm học: Giải cá nhân: không quá: 10 quyển vở/học sinh/tiết mục tham gia; Giải tập thể: Không quá 20 quyển vở/giải thưởng

Scanned with CamScanner

+ Căn cứ vào hóa đơn tài chính để thanh toán tiền thuê trang phục biểu diễn, thuê đạo diễn, thuê loa đài (nếu có), thuê đạo cụ sân khấu, trang trí sân khấu ....

* Các hoạt động phong trào của các tổ chức đoàn thể, hoạt động khác phát sinh ngoài định mức trong chi tiêu nội bộ này thì do hiệu trưởng duyệt khi kế hoạch dự toán cho từng hoạt động cụ thể.

13- Khen thưởng và phúc lợi:

Thưởng giáo viên: Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua khen thưởng; Căn cứ tiêu chí thi đua của trường để xây dựng định mức cụ thể:

- CSTĐ cấp thành phố: theo quy định của HĐTĐ thành phố
- Chiến sĩ thi đua cấp Quận mức thưởng quy định của HĐTĐ Quận
- Lao động tiên tiến mức 0,3 lần mức lương tối thiểu/người/năm.
- Các hoạt động chuyên môn như: Hội thi (Hội giảng) giáo viên dạy giỏi cấp trường, cấp Quận, cấp Thành phố được hỗ trợ kinh phí làm đồ dùng dạy học như sau:

Cấp trường: 200.000đồng/người

Cấp phường: 300.000 đồng/người

Cấp thành phố: 500.000đồng/ người

Giáo viên nhận kinh phí chi mua đồ dùng phục vụ hội thao, hội giảng, thanh toán chứng từ hóa đơn đúng theo quy định tài chính.

Thủ tục thanh toán: Có quyết định của cấp có thẩm quyền, giấy chứng nhận danh hiệu và danh sách kèm theo.

14- Khen thưởng theo NĐ73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024:

Thưởng định kỳ hàng năm cho cán bộ, công chức, viên chức, HĐ 111 theo đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hàng năm, xác định mức thưởng định kỳ cơ sở như sau:

$$\text{Mức tiền thưởng định kỳ cơ} = \frac{\text{Tổng kinh phí chi tiền thưởng định kỳ hàng năm}}{\text{(Số cá nhân có kết} \quad \text{(Số cá nhân có kết} \quad \text{(Số cá nhân có}}$$

sở	quả đánh giá, xếp loại HTXSNV) x số tiền/ tháng x 12th	+	quả đánh giá, xếp loại HTTNV) x) x số tiền x 12th	+	kết quả đánh giá, xếp loại HTNV) x Số tiền x 12th	+
	(Số cá nhân nghỉ hưu, chuyển công tác có kết quả đánh giá, xếp loại HTXSNV) x số tháng cụ thể công tác	+	(Số cá nhân nghỉ hưu, chuyển công tác có kết quả đánh giá, xếp loại HTTNV) x số tháng cụ thể công tác	+	(Số cá nhân nghỉ hưu, chuyển công tác có kết quả đánh giá, xếp loại HTNV) x số tháng cụ thể công tác	

***/Mức tiền thưởng**:

- Mức 1: (Cá nhân được đánh giá, xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ): mức thưởng 100% x số tháng thực tế công tác tại đơn vị;

- Mức 2: (Cá nhân được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ): mức thưởng từ 95% đến 99% x số tháng thực tế công tác tại đơn vị;

- Mức 3: (Cá nhân được đánh giá, xếp loại hoàn thành nhiệm vụ): mức thưởng từ 90% đến 95% x số tháng thực tế công tác tại đơn vị;

15- Chi thu nhập tăng thêm theo điều 4 và điều 5 nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội.

***/ Nguồn kinh phí, mức trích tạo nguồn kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm**

1. Nguồn kinh phí chi thu nhập tăng thêm được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách các cấp sau khi đã bảo đảm đủ nguồn để thực hiện cải cách tiền lương cho cả thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của cấp có thẩm quyền và bảo đảm các chính sách xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội do Trung ương ban hành.

Nguồn kinh phí chi thu nhập tăng thêm của cơ quan, đơn vị bằng quỹ lương cơ bản (gồm lương theo ngạch bậc, chức vụ) nhân với mức trích do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

Scanned with CamScanner

2. Mức trích để tạo nguồn kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm năm 2026 bằng 0,8 lần quỹ lương cơ bản.

3. Kết thúc năm 2026, căn cứ nguồn cải cách tiền lương còn dư sau khi đảm bảo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương cho cả thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo, đề xuất Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định mức trích để tạo nguồn kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc Thành phố cho những năm tiếp theo nhưng không vượt quá 0,8 lần quỹ lương cơ bản.

***/Phương án chi thu nhập tăng thêm**

Chi thu nhập tăng thêm của cơ quan, đơn vị thực hiện theo phương án như sau:

1. Không quá 0,5 lần quỹ lương cơ bản để chi thu nhập tăng thêm hằng tháng cho toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức hiện có của cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng được hưởng theo hệ số lương ngạch bậc, chức vụ hiện hưởng.

2. Không quá 0,3 lần quỹ lương cơ bản còn lại để chi thu nhập tăng thêm cuối năm cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị được đánh giá, xếp loại hằng năm từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cụ thể hóa phương án chi đối với cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại hằng năm đảm bảo việc chi thu nhập tăng thêm theo nguyên tắc của Nghị quyết và quy định của Luật Thủ đô.

16- Tiết kiệm chi trong năm và dự kiến chi trả thu nhập tăng thêm, hoạt động phúc lợi tập thể cho CBGVNV.

Căn cứ Điều 22, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 về việc hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Scanned with CamScanner

Trường Tiểu học Mậu Lương là đơn vị nhóm 4: đơn vị sự nghiệp công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên. Cuối năm sau khi trang trải các khoản chi phí phần chênh lệch thu lớn hơn chi, được sử dụng như sau:

- Chi thu nhập tăng thêm cho người lao động. Căn cứ số tiết kiệm được Hiệu trưởng quyết định tổng mức thu nhập tăng thêm trong năm cho người lao động, nhưng tối đa không quá 0,3 lần quỹ tiền lương cơ bản trong năm do Nhà nước quy định.

+ Trả thu nhập tăng thêm theo nguyên tắc người nào có hiệu quả công tác cao thì hưởng cao hơn và ngược lại. Căn cứ vào kết quả đánh giá CB,CC,VC hàng kỳ, hàng năm.

+ Dự kiến mức thu nhập tăng thêm: 500.000đ đến 5.000.000đ/người/tháng tuỳ theo vào tiết kiệm chi trong năm trong đó:

Loại A (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ): 100% x số tháng thực tế công tác tại đơn vị;

Loại A (Hoàn thành tốt nhiệm vụ): 95 -> 99% x số tháng thực tế công tác tại đơn vị;

Loại A (Hoàn thành nhiệm vụ): 90 -> 95% x số tháng thực tế công tác tại đơn vị;

+ Hàng quý, căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính quý trước nhà trường tạm chi trước thu nhập tăng thêm cho người lao động. Mức tạm chi hàng quý từ 300.000đ/người/qúi đến 5.000.000đ/người/qúi và không quá 20% quỹ tiền lương một quý của nhà trường.

- Chi khen thưởng, phúc lợi tập thể: Hoạt động phúc lợi tập thể tùy thuộc vào kinh phí tiết kiệm được Hiệu trưởng ra quyết định. Tạm chi trước đối với các hoạt động phúc lợi, chi khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho tập thể, cá nhân.

+ Hoạt động Phúc lợi tập thể được chi cho CBGVNV trong các dịp kỉ niệm, các ngày lễ lớn của Đất nước, các ngày truyền thống của ngành như Tết Dương Lịch, Tết Âm lịch, giỗ tổ Hùng Vương, Giải phóng Miền Nam 30/4; 01/5, Quốc Khánh 2/9, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11…

+ Mức chi từ 500.000đ đến 5.000.000đ/người/ngày. Tùy theo nguồn kinh phí mà Hiệu trưởng ra Quyết định mức chi cụ thể.

- Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động. Quỹ dự phòng được chi như chi thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi tập thể, khen thưởng

Scanned with CamScanner

cho người lao động. Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

17- Quy chế chi các khoản thu dịch vụ áp dụng theo năm học 2025-2026

17.1. Nguồn Dịch vụ giáo dục trông giữ ngoài giờ chính khoá:

a/ ***Dự kiến thu: (2.8068hs)***

* Dịch vụ giáo dục ngoài giờ thu dựa trên số học sinh tự nguyện tham gia (có đơn đăng ký tham gia của phụ huynh học sinh) do giáo viên nhà trường tổ chức trông giữ, giáo viên có khả năng, có kinh nghiệm, nhiệt tình, có trách nhiệm. Giáo viên có đơn đăng ký, cam kết về trông giữ học sinh đảm bảo theo đúng yêu cầu Ban chỉ đạo đề ra.

- Đối tượng học sinh: là những học sinh khối 1, 2, 3, 4, 5 có đơn đăng ký tự nguyện tham gia trông giữ ngoài giờ chính khoá.

- Thời gian thực hiện trong năm học 2025 - 2026.;

Mức thu: 12.000đ/hs/giờ.

Thời lượng: + Dự kiến tổ chức trông giữ là 03 buổi = 150 phút/tuần x 4 tuần = 600 phút/tháng.

+ Số lượng trên 1 giờ: 01 giờ = 60 phút = 12.000đ/giờ/hs

Như vậy dự kiến thu 1 tháng sẽ trông giữ là 600 phút >= 10 giờ x 12.000đ/hs = 120.000đ/hs/tháng.

Dự kiến số tiền thu được/ 1 học sinh = 100 giờ * 12.000đ/giờ = 120.000đ/tháng.

Dự kiến thu 2.806 hs * 120.000đ/hs/tháng = 336.720.000đ

b/ Dự kiến chi:

* Nguồn dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa được phân bổ như sau:

STT	Nội dung chi	Tỉ lệ	Tổng số tiền (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	**Cán bộ quản lý BGH**	**8,0%**	336.720.000	**26.937.600**	
+	*Hiệu trưởng*	*3,2%*		*10.775.040*	
+	*Hiệu phó*	*2,4%*		*8.081.280*	
+	*Hiệu phó*	*2,4%*		*8.081.280*	

2	**Bộ phận trực tiếp giảng dạy**	**70%**		**235.704.000**
3	**Công tác quản lý tài chính**	**2,8%**		**9.428.160**
+	*Kế toán*	*2,3%*		*7.744.560*
+	*Thu quỹ*	*0,5%*		*1.683.600*
4	**Bộ phận phục vụ**	**14,20%**		**47.814.240**
+	TPTD	1,00%		3.367.200
+	Y tế	1,00%		3.367.200
+	Chi GVBM + GVHD + GVDT + NV	11,5%		38.722.800
+	Chi công tác thu ngân	0,50%		1.683.600
+	Chi lao công, chi đoàn, TTND, TK (04 người)	0,20%		673.440
5	**Thuế**	**2,00%**		**6.734.400**
6	**Chi cơ sở vật chất, điện, nước**	**3%**		**10.101.600**
	Tổng cộng chi tỉ lệ	**100%**		**336.720.000**

17.2. Nguồn chăm sóc bán trú: 235.000đ/HS/tháng

a/ Dự kiến thu: 2.907HS x 235.000 = 683.145.000đ/tháng

b/ Dự kiến chi:

STT	Nội dung chi	Tỉ lệ	Tổng số tiền (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	**CHĂM SÓC BÁN TRÚ (2.907hs x 235.000đ)**	**100,0%**		**683.145.000**	
1	**Cán bộ quản lý BGH**	**8,0%**		**54.651.600**	
+	*Hiệu trưởng*	*3,2%*	**683.145.000**	*21.860.640*	
+	*Hiệu phó*	*2,4%*		*16.395.480*	
+	*Hiệu phó*	*2,4%*		*16.395.480*	
2	**Bộ phận trực tiếp chăm sóc**	**70%**		**478.201.500**	

Scanned with CamScanner

+	*Chi giáo viên trực tiếp trông trưa*	*38%*		*259.595.100*	
+	*Chi công tác chủ nhiệm*	*32%*		*218.606.400*	
3	**Công tác quản lý tài chính**	**2,8%**		**19.128.060**	
+	*Kế toán*	*2,3%*		*15.712.335*	
+	*Thủ quỹ*	*0,5%*		*3.415.725*	
4	**Bộ phận phục vụ**	**11,7%**		**79.927.965**	
+	TPTĐ	0,50%		3.415.725	
+	Y tế	1,00%		6.831.450	
+	Chi GV giám sát bếp ăn bán trú (01 người)	0,30%		2.049.435	
+	Chi GV, NV giao nhận thực phẩm (06 người)	0,60%		4.098.870	
+	GV, NV giám sát bữa ăn học sinh (06 người)	1,00%		6.831.450	
+	Chi GVBM + GVHD + GVDT + NV	7,60%		51.919.020	
+	Chi công tác thu ngân	0,50%		3.415.725	
+	Chi lao công, chi đoàn, TTND, TK (04 người)	0,20%		1.366.290	
5	**Thuế**	**2,00%**		**13.662.900**	
6	**Nhân công bếp**	**5,5%**		**37.572.975**	
	Tổng cộng chi tỉ lệ	**100%**		**683.145.000**	

17.3. Trang thiết bị bán trú kỳ II: 73.000đ/HS/kỳ

a/ Dự toán thu: 2.898 HS x 73.000đ/HS/năm = 211.554.000đ/hs/năm

b/ Dự toán chi:

Scanned with CamScanner

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1	Khăn mặt (2.898hs)	Chiếc	2.898	15.000	43.470.000
2	Khăn lau (30 cái x 51 lớp)	Chiếc	1.530	12.000	18.360.000
3	Khăn trải bàn ăn học sinh chống thấm nước (R0,5 x D1,2m)	Cái	1.200	35.000	42.000.000
4	Chăn đông	Cái	153	450.000	68.850.000
5	Chăn hè	Cái	153	150.000	22.950.000
6	Cốc Inox uống nước	Chiếc	306	50.000	15.300.000
7	Cọ xoong 15 cái/túi	Túi	6	22.000	132.000
8	Chổi lau	Cái	3	90.000	270.000
9	Chổi nhựa quét	Cái	5	42.000	210.000
10	Đũa xào dài	đôi	1	12.000	12.000
	Cộng				**211.554.000**

17.4. Nước uống tinh khiết cho học sinh:

Dự trù kiến: Bình quân 1hs uống 0,6 lít/ngày x 22 ngày = 8,58 lít/tháng. Mỗi bình 20lít vậy mỗi học sinh uống 13,2lít/20 = 0,66 bình/ tháng * 25.000đ/bình = 16.500đ.

Vậy 1 học sinh tiền nước thu tròn là: 16.000đ/tháng.

a/ Dự toán thu: 2.930 HS x 16.000đ/hs/tháng = 46.880.000đ/hs/tháng

b/ Dự toán chi:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền hs/tháng	Thành Tiền (đ)	Ghi chú
1	Chi dịch vụ tiền nước uống học sinh	Học sinh	2.930	16.000	46.880.000	
	Cộng chi	**100%**			**46.880.000**	

Scanned with CamScanner

17.5. Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống:

*/ Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống thu dựa trên số học sinh tự nguyện tham gia (có đơn đăng ký tham gia của phụ huynh học sinh) do nhà trường tổ chức giáo viên trực tiếp giảng dạy, thời gian thực hiện trong năm học 2025-2026.

Mức thu: 15.000đ/hs/tiết dạy.

Thời lượng: + Dự kiến tổ chức dạy 02 buổi /tuần = 8 buổi/tháng (Đối với k1,2)

+ Dự kiến tổ chức dạy 01 buổi /tuần = 4 buổi/tháng (Đối với k3,4,5)

+ Số lượng tiết trên 1 buổi dạy: 01 tiết (1 tiết dạy = 35 phút)

*/Như vậy 1 tuần dự kiến dạy 2 tiết, 1 tháng dự kiến dạy 2 tiết x 4 tuần = 8 tiết (đối với k1,2)

Dự kiến số tiền thu được/ 1 học sinh = 8 tiết * 15.000đ/tiết = 120.000đ/tháng.

*/Như vậy 1 tuần dự kiến dạy 1 tiết, 1 tháng dự kiến dạy 1 tiết x 4 tuần = 4 tiết (đối với k3,4,5)

Dự kiến số tiền thu được/ 1 học sinh = 4 tiết * 15.000đ/tiết = 60.000đ/tháng.

Dự kiến (1.203hs *120.000/hs/tháng + 1.514 hs * 60.000đ/hs/tháng) = 235.200.000đ

b/ Dự kiến chi:

STT	Nội dung chi	Tỉ lệ	Tổng số tiền (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	**Cán bộ quản lý BGH**	**5,00%**	235.200.000	**11.760.000**	
+	*Hiệu trưởng*	*2,0%*		*4.704.000*	
+	*Hiệu phó*	*1,50%*		*3.528.000*	
+	*Hiệu phó*	*1,50%*		*3.528.000*	
2	**Chi giáo viên trực tiếp giảng dạy**	**36,00%**		**84.672.000**	
3	**Công tác quản lý tài chính**	**2,00%**		**4.704.000**	

Scanned with CamScanner

+	*Kế toán*	*1,5%*		*3.528.000*
+	*Thủ quỹ*	*0,5%*		*1.176.000*
4	**Bộ phận phục vụ**	**5,60%**		**13.171.200**
+	TPTD	0,20%		470.400
+	Y tế	0,40%		940.800
+	Chi GVBM + GVHD + GVDT + NV	4,6%		10.819.200
+	Chi công tác thu ngân	0,30%		705.600
+	Chi lao công, chi đoàn, TTND, TK (04 người)	0,10%		235.200
5	**Thuế**	**2,00%**		**4.704.000**
6	**Chi CSVC, tiền điện, nước**	**0,40%**		**940.800**
7	**Chi trung tâm**	**49,00%**		**115.248.000**
	Tổng cộng tỉ lệ	**100%**		**235.200.000**

17.6. Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khoá môn võ thuật:

a/Dự kiến thu: (854hs)

* Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa môn võ thuật thu dựa trên số học sinh tự nguyện tham gia (có đơn đăng ký tham gia của phụ huynh học sinh) do nhà trường tổ chức giáo viên trực tiếp giảng dạy các môn học Võ thuật thời gian thực hiện trong năm học 2025 - 2026.

Mức thu: 15.000đ/hs/tiết dạy.

Thời lượng: + Dự kiến tổ chức dạy 01 buổi /tuần = 4 buổi/tháng

+ Số lượng tiết trên 1 buổi dạy: 01 tiết (1 tiết dạy = 35 phút)

Như vậy 1 tuần dự kiến dạy 1 tiết, 1 tháng dự kiến dạy 1 tiết x 4 tuần = 4 tiết.

Dự kiến số tiền thu được/ 1 học sinh = 4 tiết * 15.000đ/tiết = 60.000đ/tháng.

Dự kiến 854 hs * 60.000đ/hs/tháng = 51.240.000đ

Scanned with CamScanner

b/ Dự kiến chi:

* Nguồn dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa môn võ thuật được phân bổ như sau:

STT	Nội dung chi	Tỉ lệ	Tổng số tiền (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	**Cán bộ quản lý BGH**	**2,50%**		**1.281.000**	
+	*Hiệu trưởng*	*1,0%*		*512.400*	
+	*Hiệu phó*	*0,75%*		*384.300*	
+	*Hiệu phó*	*0,75%*		*384.300*	
2	**Công tác quản lý tài chính**	**0,80%**		**409.920**	
+	*Kế toán*	*0,6%*		*307.440*	
+	*Thủ quỹ*	*0,2%*		*102.480*	
3	**Bộ phận phục vụ**	**15,80%**		**8.095.920**	
+	Chi GVCN quản lý học sinh	10,80%	51.240.000	5.533.920	
+	Chi GVBM + GVHD + GVDT NV + TPTD	4,5%		2.305.800	
+	Chi công tác thu ngân	0,30%		153.720	
+	Chi lao công, chi đoàn, TTND, TK (04 người)	0,20%		102.480	
4	**Thuế**	**2,00%**		**1.024.800**	
5	**Chi CSVC, tiền điện, tiền nước**	0,50%		**256.200**	
6	**Chi trung tâm**	**78,4%**		**40.172.160**	
	Tổng cộng chi tỉ lệ	**100%**		**51.240.000**	

Scanned with CamScanner

17.7. Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khoá môn Aerobic:

a/. Dự kiến thu: (1.193hs)

* Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa môn Aerobic thu dựa trên số học sinh tự nguyện tham gia (có đơn đăng ký tham gia của phụ huynh học sinh) do nhà trường tổ chức giáo viên trực tiếp giảng dạy các môn học Aerobic thời gian thực hiện trong năm học 2025 - 2026.

Mức thu: 15.000đ/hs/tiết dạy.

Thời lượng: + Dự kiến tổ chức dạy 01 buổi /tuần = 4 buổi/tháng

+ Số lượng tiết trên 1 buổi dạy: 01 tiết (1 tiết dạy = 35 phút)

Như vậy 1 tuần dự kiến dạy 1 tiết, 1 tháng dự kiến dạy 1 tiết x 4 tuần = 4 tiết.

Dự kiến số tiền thu được/ 1 học sinh = 4 tiết * 15.000đ/tiết = 60.000đ/tháng.

Dự kiến 1.193 hs * 60.000đ/hs/tháng = 71.580.000đ

b/. Dự kiến chi:

* Nguồn dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa môn Aerobic được phân bổ như sau:

STT	Nội dung chi	Tỉ lệ	Tổng số tiền (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	**Cán bộ quản lý BGH)**	**3,50%**		**2.505.300**	
+	*Hiệu trưởng*	*1,4%*		*1.002.120*	
+	*Hiệu phó*	*1,05%*		*751.590*	
+	*Hiệu phó*	*1,05%*	71.580.000	*751.590*	
2	**Công tác quản lý tài chính**	**1,30%**		**930.540**	
+	*Kế toán*	*0,9%*		*644.220*	
+	*Thủ quỹ*	*0,4%*		*286.320*	

Scanned with CamScanner

3	**Bộ phận phục vụ**	**24,30%**		**17.393.940**	
+	Chi GVCN quản lý học sinh	17,60%		12.598.080	
+	Chi GVBM + GVHD + GVDT NV + TPTD	6,2%		4.437.960	
+	Chi công tác thu ngân	0,30%		214.740	
+	Chi lao công, chi đoàn, TTND, TK (04 người)	0,20%		143.160	
4	**Chi CSVC, tiền điện, tiền nước**	**0,30%**		**214.740**	
5	**Thuế**	**2,00%**		**1.431.600**	
6	**Chi trung tâm**	**68,6%**		**49.103.880**	
	Tổng cộng chi tỉ lệ	**100%**		**71.580.000**	

17.8. Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khoá môn cờ vua:

a/. Dự kiến thu: (405hs)

* Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa môn cờ vua thu dựa trên số học sinh tự nguyện tham gia (có đơn đăng ký tham gia của phụ huynh học sinh) do nhà trường tổ chức giáo viên trực tiếp giảng dạy các môn học cờ vua thời gian thực hiện trong năm học 2025- 2026.

Mức thu: 15.000đ/hs/tiết dạy.

Thời lượng: + Dự kiến tổ chức dạy 01 buổi /tuần = 4 buổi/tháng

+ Số lượng tiết trên 1 buổi dạy: 01 tiết (1 tiết dạy = 35 phút)

Như vậy 1 tuần dự kiến dạy 1 tiết, 1 tháng dự kiến dạy 1 tiết x 4 tuần = 4 tiết.

Dự kiến số tiền thu được/ 1 học sinh = 4 tiết * 15.000đ/tiết = 60.000đ/tháng.

Dự kiến 405 hs * 60.000đ/hs/tháng = 24.300.000đ

b/. Dự kiến chi:

* Nguồn dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa môn cờ vua được phân bổ như sau:

Scanned with CamScanner

STT	Nội dung chi	Tỉ lệ	Tổng số tiền (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	**Cán bộ quản lý BGH**	**2,50%**		**607.500**	
+	*Hiệu trưởng*	*1,0%*		*243.000*	
+	*Hiệu phó*	*0,75%*	24.300.000	*182.250*	
+	*Hiệu phó*	*0,75%*		*182.250*	
2	**Công tác quản lý tài chính**	**0,80%**		**194.400**	
+	*Kế toán*	*0,6%*		*145.800*	
+	*Thủ quỹ*	*0,2%*		*48.600*	
3	**Bộ phận phục vụ**	**15,90%**		**3.863.700**	
+	Chi GVCN quản lý học sinh	10,90%		2.648.700	
+	Chi GVBM + GVHĐ + GVDT NV + TPTĐ	4,5%		1.093.500	
+	Chi công tác thu ngân	0,30%		72.900	
+	Chi lao công, chi đoàn, TTND, TK (04 người)	0,20%		48.600	
4	**Chi CSVC, tiền điện, tiền nước**	**0,40%**		**97.200**	
5	**Thuế**	**2,00%**		**486.000**	
6	**Chi trung tâm**	**78,4%**		**19.051.200**	
	Tổng cộng chi tỉ lệ	**100%**		**24.300.000**	

17.9. Chi tiền tiếng anh có yếu tố nước ngoài: Căn cứ theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 về việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng anh giai đoạn 2017-2025; Nhà trường đã lên kế hoạch dạy và học tiếng anh liên kết: Khối lớp 1+2 là

Scanned with CamScanner

chương trình dạy làm quen với tiếng anh, Khối lớp 3+4+5 là chương trình dạy bổ trợ kiến thức tiếng anh theo chương trình của Bộ giáo dục đào tạo.

a/. Đối với khối 3,4,5 dự kiến: 1.275hs x 120.000đ; đối với khối 1,2 dự kiến: 1.173hs x 150.000đ.

b/. Dự kiến chi: Nguồn tiếng anh có yếu tố nước ngoài được phân bổ như sau:

STT	Nội dung chi	Tỉ lệ	Tổng số tiền (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
A	**Trung tâm ngoại ngữ chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy, chi phí quản lý của trung tâm**	**88,20%**		**290.133.900**	
B	**Trung tâm chi cho nhà trường công tác quản lý học sinh, CSVC, tiền điện, nước (1+2+3+4+5+6)**	**11,80%**		**30.921.300**	
1	**Cán bộ quản lý BGH**	**1,00%**	328.950.000	**3.289.500**	
+	*Hiệu trưởng*	*0,40%*		*1.315.800*	
+	*Hiệu phó*	*0,30%*		*986.850*	
+	*Hiệu phó*	*0,30%*		*986.850*	
2	**Chi giáo viên CN quản lý học sinh**	**6,70%**		**22.039.650**	
3	**Công tác quản lý tài chính**	**0,40%**		**1.315.800**	
+	*Kế toán*	*0,30%*		*986.850*	
+	*Thủ quỹ*	*0,10%*		*328.950*	
4	**Bộ phận phục vụ**	**1,60%**		**5.263.200**	
+	Chi GVBM + GVHD + GVDT NV + TPTD	1,4%		4.605.300	
+	Chi công tác thu ngân	0,10%		328.950	

Scanned with CamScanner

+	Chi lao công, chi đoàn, TTND, TK	0,10%		328.950
5	**Thuế**	**2,00%**		**6.579.000**
6	**Chi CSVC, tiền điện, tiền nước**	**0,10%**		**328.950**
	Tổng cộng tỉ lệ	**100%**		**328.950.000**

17.10.Chi tiền CLB Toán – Tiếng Anh:

Căn cứ theo công văn số 8843/SGD&ĐT-GDTH ngày 10/09/2013 về việc hướng dẫn quản lý, tổ chức trông giữ ngoài giờ, bồi dưỡng nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng sống đối với học sinh tiểu học.

a/. Dự kiến thu: 1.449hs x 100.000đ/hs/th = 144.900.000đ..

b/. Dự kiến chi:

* Nguồn CLB Toán – Tiếng Anh được phân bổ như sau:

STT	Nội dung chi	Tỉ lệ	Tổng số tiền (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
A	**Trung tâm chi cho giáo viên trực tiếp giảng, chi phí quản lý của trung tâm**	**78,4%**		**113.601.600**	
B	**Trung tâm chi cho nhà trường công tác quản lý học sinh, CSVC**	**21,6%**		**31.298.400**	
1	**Cán bộ quản lý BGH**	**2,50%**	144.900.000	**3.622.500**	
+	*Hiệu trưởng*	*1,00%*		*1.449.000*	
+	*Hiệu phó*	*0,75%*		*1.086.750*	
+	*Hiệu phó*	*0,75%*		*1.086.750*	
2	**Chi giáo viên CN quản lý học sinh**	**11,50%**		**16.663.500**	

Scanned with CamScanner

3	**Công tác quản lý tài chính**	**0,90%**		**1.304.100**	
+	*Kế toán*	*0,60%*		*869.400*	
+	*Thủ quỹ*	*0,30%*		*434.700*	
4	**Bộ phận phục vụ**	**4,40%**		**6.375.600**	
+	Chi GVBM + GVHĐ + GVDT NV + TPTĐ	3,9%		5.651.100	
+	Chi công tác thu ngân	0,30%		434.700	
+	Chi lao công, chi đoàn, TTND, TK (04 người)	0,20%		289.800	
5	**Thuế**	**2,00%**		**2.898.000**	
6	**Chi CSVC, tiền điện, tiền nước**	**0,30%**		**434.700**	
	Tổng cộng tỉ lệ	**100%**		**114.900.000**	

17.11.Chi tiền Stem:

Căn cứ theo công văn số 8843/SGD&ĐT-GDTH ngày 10/09/2013 về việc hướng dẫn quản lý, tổ chức trông giữ ngoài giờ, bồi dưỡng nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng đối với học sinh tiểu học.

a/. Dự kiến thu: 1.706hs x 160.000đ/hs/th = 272.960.000đ.

b/. Dự kiến chi:

* Nguồn CLB Stem được phân bổ như sau:

STT	Nội dung chi	Tỉ lệ	Tổng số tiền (đ)	Thành tiền (đ)	Ghi chú
A	**Trung tâm chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy, chi phí quản lý của trung tâm**	**78,40%**	272.960.000	**214.000.640**	
B	**Trung tâm chi cho nhà trường công tác quản lý học sinh, tiền điện, nước... :**	**21,60%**		**58.959.360**	

Scanned with CamScanner

1	**Cán bộ quản lý BGH**	**2,50%**		**6.824.000**	
+	*Hiệu trưởng*	*1,00%*		*2.729.600*	
+	*Hiệu phó*	*0,75%*		*2.047.200*	
+	*Hiệu phó*	*0,75%*		*2.047.200*	
2	**Chi giáo viên CN quản lý học sinh**	**11,50%**		**31.390.400**	
3	**Công tác quản lý tài chính**	**0,90%**		**2.456.640**	
+	*Kế toán*	*0,60%*		*1.637.760*	
+	*Thủ quỹ*	*0,30%*		*818.880*	
4	**Bộ phận phục vụ**	**4,40%**		**12.010.240**	
+	Chi GVBM + GVHD + GVDT + NV + TPTĐ	3,9%		10.645.440	
+	Chi công tác thu ngân	0,30%		818.880	
+	Chi lao công, chi đoàn, TTND, TK (04 người)	0,20%		545.920	
5	**Thuế**	**2,00%**		**5.459.200**	
6	**Chi CSVC, tiền điện, tiền nước**	**0,30%**		**818.880**	
	Tổng cộng tỉ lệ	**100%**		**163.040.000**	

18. Công khai tài chính:

Căn cứ Thông tư 61/2017-BTC Hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 cua Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/8/2024. Thông tư quy định công về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Scanned with CamScanner

Khi nhận được Quyết định giao dự toán của UBND phường Kiến Hưng, chậm nhất sau 15 ngày nhà trường công khai dự toán thu chi ngân sách trong năm (chi tiết từng mục chi).

Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch, gửi báo cáo tình hình thực hiện công khai việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị về Phòng tài chính kế hoạch.

Vào tháng 9 hàng năm khi bắt đầu năm học mới, nhà trường sẽ công khai các khoản thu tới toàn thể phụ huynh.

Hình thức công khai: Công bố trong các kỳ họp thường niên của nhà trường, hoặc niêm yết công khai tại Hội đồng nhà trường, thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan, đăng công khai trên trang Web của đơn vị.

Kinh phí tạm ứng, kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn phải được quyết toán hàng tháng. Sau 1 tháng kể từ ngày phát sinh nhiệm vụ nếu không thanh toán thì người có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ phải chịu trách hiệm về công việc của mình.

Các nội dung chi không nêu trong bản quy chế này thì áp dụng theo các văn bản quy định chế độ qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đơn vị sẽ họp bàn thống nhất có sửa đổi, bổ sung và có phụ lục đính kèm.

Quy chế này được áp dụng kể từ ngày ký quyết định./.

19. Quy định việc xử lý vi phạm đối với các trường hợp khi sử dụng vượt mức khoán, tiêu chuẩn, định mức quy định.

Ban giám hiệu nhà trường có trách nhiệm kiểm soát mức chi của các cá nhân thực hiện nhiệm vụ chi, đảm bảo theo quy chế. Trong trường hợp sử dụng vượt khoán, tiêu chuẩn, định mức so với định mức quy định trong quy chế này mà không có ý kiến của Hiệu trưởng thì không thực hiện thanh toán. Đồng thời xử lý vi phạm như sau:

- Phạt nhắc nhở: Đối với trường hợp vi phạm ở mức độ nhẹ và tự nguyện khắc phục vi phạm.

- Phạt cảnh cáo: Đối với trường hợp vi phạm ở mức độ vừa và tự nguyện khắc phục vi phạm.

- Phạt kỷ luật và hạ đánh giá xếp loại tháng: Đối với trường hợp thường xuyên vi phạm.

Scanned with CamScanner

Phần II
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Cán bộ công chức, viên chức trong cơ quan thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ với tinh thần chống lãng phí, tiết kiệm, chi tiêu đúng mục đích nhằm sử dụng kinh phí nhà nước có hiệu quả, công khai, dân chủ trên tinh thần đoàn kết nội bộ và được các cơ quan chức năng như UBND phường Kiến Hưng, phòng VHXH phường Kiến Hưng, phòng Kinh tế phường Kiến Hưng, Kho bạc Nhà nước khu vực I phối hợp kiểm tra giám sát tạo điều kiện để trường Tiểu học Mậu Lương hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc yêu cầu các bộ phận phản ánh về phụ trách kế toán của đơn vị để báo cáo với thủ trưởng đơn vị cơ quan có hướng giải quyết.

Kế Toán	Thủ trưởng đơn vị
Lê Thị Thu	Hoàng Tuyết Minh

***Nơi nhận**:*
- *Phòng văn hoá xã hội phường Kiến Hưng*
- *Kho bạc NN khu vực I*
- *Lưu VT/HC*

Scanned with CamScanner

UBND PHƯỜNG KIẾN HƯNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC MẬU LƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai thuế thu nhập cá nhân năm 2025 và quy chế CTNB năm 2026

Hôm nay, vào hồi 17h ngày 06 tháng 01 năm 2026. Tại trường tiểu học Mậu Lương gồm:

1. Bà: Hoàng Tuyết Minh	Hiệu trưởng – Tổ trưởng;
2. Ông: Vũ Tuấn Anh	Phó Hiệu trưởng –Tổ phó
3. Ông: Lê Văn Tâm	Phó hiệu trưởng - Ủy viên
4. Bà: Bùi Thị Hằng	Thư ký hội đồng – Uỷ viên
5. Bà: Lê Thị Thu	Kế toán - Ủy viên;
6. Bà: Hoàng Thuý Hà	Tổ trưởng tổ 1 - Ủy viên;
7. Bà: Lê Xuân Phương	Tổ trưởng tổ 2- Ủy viên
8. Bà: Lê Thị Thảo Ngọc	Tổ trưởng tổ 3 - Ủy viên
9. Bà: Phạm Thị Nhung	Tổ trưởng tổ 4 - Ủy viên
10.Bà: Lê Hà Phương	Tổ trưởng tổ 5 - Ủy viên
11.Bà: Phạm Thu Hải	Thanh tra ND - Ủy viên
12. Bà: Nguyễn Thị Thảo	Tổ trưởng tổ bộ môn – Uỷ viên

Lập biên bản về việc niêm yết công khai thuế thu nhập cá nhân năm 2025 và quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026.(có biểu đính kèm) của trường tiểu học Mậu Lương bằng hình thức **Niêm yết** tại trụ sở làm việc.

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 17h00 ngày 06 tháng 01 năm 2025 sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 17h00 ngày 05 tháng 02 năm 2026 (30 ngày liên tục).

Thực hiện niêm yết công khai thuế thu nhập cá nhân năm 2025 và quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026.(có biểu đính kèm) của trường tiểu học Mậu Lương niêm yết tại nơi thuận tiện cho mọi người trong cơ quan, đơn vị và cha mẹ phụ huynh học sinh biết.

Scanned with CamScanner

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục trong thời gian 30 ngày liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 17h30 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Bùi Thị Hằng	Hoàng Tuyết Minh

ĐẠI DIỆN NHỮNG NGƯỜI DỰ NIÊM YẾT

Vũ Tuấn Anh

Lê Văn Dần

Lê Xuân Phương

Phạm Thị Nhung

Phạm Thu Hoài

Lê Thị Thái Ngọc

Lê Hà Phương

Hoàng Thúy Hà

Scanned with CamScanner